

NHÀ VĂN HỒ TRƯỜNG AN

Phỏng Vấn

HỌC GIẢ TRẦN BÍCH SAN



1.

HỒ TRƯỜNG AN: Xin cho biết về tiểu sử của anh.

TRẦN BÍCH SAN: Thưa anh, tôi tên thật là Trần Gia Thái, sinh vào giờ Thìn ngày 28 tháng 7 năm Canh Thìn tức là ngày 31 tháng 8, 1940 dương lịch. Vì ông thân sinh tôi khai tể nên trong giấy khai sinh lại là ngày 10/10/1940. Tôi chào đời tại Mỹ Lộc, Nam Định, gia đình theo đạo Nho. Bố mẹ tôi có 5

người con, 4 chị gái và tôi là con trai út. Ba người chị mất lúc còn nhỏ nên chỉ còn người chị thứ hai. Ông nội là Trần Tích Thiện em ruột Án Sát Trần Đình Bình triều Nguyễn. Mẹ tôi, Lê Thị Soan người làng Yên Đổ, Bình Lục, Hà Nam con gái út của Nghị Viên Lê Kính. Cha tôi, Thi Sĩ Vị Giang Trần Gia Phúc, trước 1945 có tiệm sách ở đường Gia Long Hà Nội, khi Quốc Trưởng Bảo Đại về nước thành lập chính phủ quốc gia năm 1949, ông được cử làm Quận Trưởng Bình Lý, Hà Nam (chức vụ này trước 1945 là Tri Phủ, Bình Lý do hai Quận Bình Lục và Lý Nhân sát nhập). Lúc đó Tỉnh Trưởng Hà Nam là Hoàng Thụy Năm, Thủ Hiến Bắc Việt là Nguyễn Hữu Trí, rể họ Trần (lấy Trần Thị Ngọc con gái Án Sát Trần Đình Bình).

Từ 1947 gia đình tản cư về quê ngoại Làng Vỵ Hạ thường gọi là Làng Và (tức làng Yên Đổ, quê Nguyễn Khuyến), học Trường Làng Vỵ Thượng từ Lớp Vỡ Lòng đến Lớp Ba. Tôi cũng được học thêm Tam Tự Kinh và sau này có học thêm nên biết chút ít chữ Hán. Năm 1950 hồi cư về Nam Định, học trường tiểu học Bến Ngự. Đến 1952 lên Hà Nội học Trường Tiểu Học Nguyễn Du Đường Hàng Than. Đỗ Tiểu Học năm 1953. Di cư vào Nam 1954, Trung Học Đệ Nhất Cấp Học Trần Lục, đến niên khóa 1957-1958 sang Chu Văn An học Đệ Tam B3 cùng lớp với Nhà Thơ Nguyễn Đức Liêm và Nhà

Văn Lê Tất Điều. Xong Tú Tài tôi học Luật.

Năm 1965 tốt nghiệp khóa I Phóng Viên Báo Chí Việt Tấn Xã cùng với Lê Thiệp. Năm 1968 tốt nghiệp khóa I Tùy Viên Báo Chí do Nguyễn Ngọc Linh, Tổng Giám Đốc Thông Tin Báo Chí tổ chức. Sau đó được cử làm Tùy Viên Báo Chí cho Tổng Trưởng Giáo Dục Tăng Kim Đông, vốn là giáo sư trưởng Luật dạy môn Quốc Tế Công Pháp. Nhập ngũ khóa 3/69 Thủ Đức, ra trường về Sư Đoàn 5 BB, đi tác chiến một thời gian ở Tiểu Đoàn 2, Trung Đoàn 8, rồi làm Trưởng Ban Chiến Tranh Chính Trị Tiểu Đoàn. Sau khi tốt nghiệp khóa CTCT của Đại Học CTCT Đà Lạt, Trung Tá Trưởng Khối CTCT lúc đó là Thi Sĩ Thục Vũ (bạn thân Đinh Hùng) chọn tôi làm Trưởng Ban Báo Chí Sư Đoàn. Nam Lộc và Đinh Hoài Ngọc (con Đinh Hùng) cũng thuộc quân số Ban Báo Chí. Năm 1972 biệt phái về Bộ Dân Vận Chiêu Hồi, ít lâu sau Tổng Trưởng Hoàng Đức Nhã bổ nhiệm làm Trưởng Phòng An Ninh Hành Chánh.

Trước khi Miền Nam sụp đổ, chú ruột tôi, Trung Tá Trần Gia Lộc (khóa 8 Phụ Võ Bị Đà Lạt) trong Ban Liên Hợp Quân Sự 4 Bên, nhờ người Cố Vấn Mỹ cũ của ông lúc còn ở Lực Lượng Đặc Biệt đưa tôi ra khỏi nước bằng ngả DAO đến Guam ngày 23/04/1975. Tạm cư trong Trại Fort Chaffee, Arkansas 6 tháng, tôi định cư tại thủ đô Hoa Thịnh Đốn. Sau khi kết hôn lần thứ hai năm 1976, tôi trở lại đi học với sự trợ giúp của vợ. Năm 1979 Tốt nghiệp Cử Nhân Khoa Học về Sinh Y Điện (Biomedical Engineering) George Washington University, được nhận vào làm cho Bệnh

Viện Touro Infirmary ở New Orleans, Louisiana. Đến tháng 03/1990 thăng Giám Đốc Biomedical Engineering Department. Vì nhu cầu điều hành và quản trị, năm 1993 tôi tiếp tục học thêm và tốt nghiệp Cao Học Tulane University năm 1995, Tiến Sĩ (Summa Cum Laude) về ngành Quản Trị Y Tế (Health Administration).

Về đường vợ con, năm 1966, thành hôn với Catherine Nguyễn Yến Mai, học sinh Marie Curie, con gái thứ nhà Saigon Surprise (Bắc Kỳ cũ) ở Sài Gòn, có một con trai tên Trần Quốc Quân năm 1967. Chúng tôi ly dị năm 1970, Mai hiện làm cho nhà băng, sống với con ở Pháp. Cháu Quân tốt nghiệp Cao Học về Computer và hiện là Chủ Tịch Công Ty Autonomy Conseils ở Paris, cung cấp dịch vụ quản trị nhân viên cho các bệnh viện. Năm 1976 tôi lập lại gia đình với Tạ Kim Loan, cựu sinh viên Luật Sài Gòn, Á Hậu Áo Dài Việt Nam, con thứ 7 trong gia đình gốc điền chủ miền Nam (ông nội là Tạ Giang Lương, cháu Tạ Thái Hòa, đại điền chủ Bạc Liêu). Hiện nhà tôi trông coi văn phòng Luật ở New Orleans, chúng tôi có với nhau được ba cháu gái. Cháu đầu Catherine sinh năm 1980, tốt nghiệp Cử Nhân Đại Học LSU, hiện là Giám Đốc điều hành (Director of Operations) hệ thống báo SPEED phổ biến trong giới sinh viên các đại học lớn. Cháu thứ nhì Rosaline sinh năm 1984, Master in Communication (Film, TV & Media) đại học CSU. Cháu vừa đi học vừa trình diễn hài hước (*comedienne*) vào cuối tuần. Cháu út Elizabeth sinh năm 1989 đang theo học ở LSU.

2.

HỒ TRƯỜNG AN: Xin anh cho biết ý nghĩa bút hiệu Trần Bích San của anh. Đó phải chăng là tên một nhân vật hay tên một địa danh nào sống mãi trong kỷ niệm của anh? Sao là Bích San mà không là Bích Sơn vì anh có phải là dân Nam Kỳ đâu? Hay đây là một bút hiệu có liên quan đến văn hoá?

TRAN BÍCH SAN: Trần Bích San là tên thật của Tam Nguyên Vị Xuyên Trần Bích San, một tác gia văn học thế kỷ thứ 19. Xin thưa với anh, hai chữ *San* và *Sơn* ở đây tuy đồng âm nhưng viết khác nhau và không cùng nghĩa. Chữ *Sơn* thuộc bộ *Sơn* có nghĩa là núi, viết như các chữ thái sơn, sơn hà, sơn thủy, sơn lâm, sơn cước...hoặc như chữ *Sơn* trong câu: “*sơn bất cao hữu tiên tắc danh*” nghĩa là núi không cao nếu có tiên sẽ nổi tiếng (đổi lại với câu: “*thủy bất thâm hữu long tắc linh*” nghĩa là nước không sâu nếu có rồng sẽ linh thiêng). Còn chữ *San* thuộc bộ *Vương* có nghĩa là san hô ngoài biển. Bích San là đá san hô màu xanh biếc.

Trần Bích San sinh năm 1838 tại Mỹ Lộc, Nam Định thường được gọi là ông Nghè Bến Nứa. Ông và Tam Nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến cùng theo học Hoàng Giáp Tam Đẳng Phạm Văn Nghị. Lúc trước tên ông là Trần Tăng Tiểu, vì thấy ông văn hay hạnh tốt nên thầy đổi tên cho là Trần Bích San. Năm 1864 đỗ Giải Nguyên trường Nam Định. Năm sau, 1865 vào Huế đỗ luôn Hội Nguyên và Đình Nguyên Hoàng Giáp năm ông mới 27 tuổi. Đầu ba kỳ thi liên tiếp như thế rất hiếm có. Nguyễn Khuyến tuy cũng đỗ Tam Nguyên nhưng bị cách quăng,

thì Hương đỗ Giải Nguyên trường Hà Nội nhưng năm sau thi Hội bị trượt. Vua Tự Đức mến tài Trần Bích San nên ban tên hiệu cho là Hy Tăng để so sánh với Vương Tăng đời Tống cũng đỗ liên trúng tam nguyên như ông.

Trần Bích San là một người con chí hiếu. Khi làm Tri Phủ An Nhơn, Trung Kỳ thấy địa phương có lụt nổi tiếng, ông thừa một tấm sai người đưa về Vị Xuyên biếu mẹ. Mẹ ông chiêu đãi người mang lụt chu tất rồi gửi lại cho ông một gói đồ. Mở ra ông thấy còn nguyên tấm lụt và một cây roi mây. Hiểu ý thân mẫu mắng mình là *dĩ công vi tư*, ông nằm xuống tự đánh mình đủ ba roi rồi hương về Bắc lạy tạ lỗi.

Năm 1875 lúc làm Tuần Phủ Hà Nội, Linh Mục Trần Lục, tên thật Trần Hữu Triêm, mới được triều đình Huế phong làm Khâm Sai Tuyên Phủ Sứ, từ Phát Diệm tới thăm. Trong lúc trò chuyện, muốn thử tài vị Tam Nguyên, Linh Mục Lục đưa ra một vế đối nói rằng đã nghe được, muốn đối nhưng thấy khó quá, nhân dịp gặp nhà đại khoa nhờ đối giùm. Vế ra như sau:

“*Ba cụ ngồi một cỗ, cụ đủ điều, cụ chẳng sợ ai*”

Vế ra có ba chữ *cụ* nghĩa khác nhau. *Cụ* là cụ đạo, tiếng gọi các linh mục ở miền Bắc, *cụ* còn có nghĩa là sẵn sàng, là sợ hãi. Ý và lời ngạo mạn, đặc chí của kẻ được thời. Lúc đầu, Trần Bích San từ chối, e khiếm nhã. Cho rằng ông không đối nổi, Linh Mục Lục cố nài ép nài cố đây là chuyện văn chương “*văn hành công khí*” không có gì phải ngại cả. Lúc đó, ông mới ứng khẩu đối lại:

“*Một đạo há hai đường, đạo trộm cắp, đạo còn nói láo*”

Chữ *đạo* cũng có ba nghĩa như chữ “cụ”. Đạo là cổ đạo, đạo còn là con đường, là trộm cắp. Ý và lời mỉa mai nhà tu hành vượt qua đạo hạnh, xu thời còn lên mặt kẻ đắc thế.

Cũng trong thời gian làm Tuần Phủ Hà Nội Trần Bích San thường xuyên có dịp giao thiệp với người Pháp. Một lần Phó Thủy Sư Đô Đốc Dupré ở Sài Gòn ra ghé thăm xã giao có đất theo con chó. Ông đón Dupré vào công đường, chủ khách vừa an tọa thì chó cũng nhảy lên ngồi trên ghế đối diện. Cho là Dupré dụng ý muốn bĩ mặt mình, ông nổi giận phải áo đứng dậy không tiếp, sai lính đánh chết con chó. Năm 1877 nhân dịp đấu xảo ở Paris, ngoài việc cử Nguyễn Thành Ý, Lãnh Sự của triều đình Huế ở Sài Gòn đem sản vật sang trưng bày, vua Tự Đức còn ngỏ ý muốn cử một phái đoàn ngoại giao sang Pháp tỏ tình hữu nghị. Pháp ưng thuận, yêu cầu Nam Triều cử Tuần Phủ Hà Nội Trần Bích San làm Chánh Sứ. Vua Tự Đức triệu ông vào Kinh để trao sứ mạng. Hành trình phải vào Sài Gòn nhờ phương tiện đường thủy, ông biết Dupré sẽ nhân dịp này trả thù cái nhục ngày trước. Không thể để ngoại bang làm nhục lây đến quốc thể, nhưng lệnh vua không thể trái, tiến thoái lưỡng nan, ông trả nợ nước bằng cách nuốt giấy bản tự vận. Vua Tự Đức rất thương tiếc làm thơ truy niệm và cho đưa thi hài về làng Vị Xuyên mai táng. Năm đó Trần Bích San mới 39 tuổi để lại cho văn học Việt Nam tác phẩm Tam Nguyên Vị Xuyên Thi Tập với hơn 100 bài thơ bằng chữ Hán.

Một số nhà biên khảo chủ trương gạt phần chữ Hán ra khỏi Văn Học Sử, cho rằng văn chương Việt Nam phải được viết bằng

thứ chữ nước mình, nên chỉ nghiên cứu các tác phẩm bằng Chữ Nôm và Chữ Quốc Ngữ. Trần Bích San sáng tác bằng Hán Văn nên ít người biết đến. Tôi lấy bút hiệu Trần Bích San vì hâm mộ tinh thần kẻ sĩ “*không sợ, không tham, không hèn*” của ông. Không có ý phạm thượng với người xưa, chủ tâm muốn làm sáng danh một kẻ sĩ cô đơn cuối cùng của thế kỷ thứ 19 đã bị quên lãng.

3.

HỒ TRƯỜNG AN: Xin anh cho biết về quê quán của anh. Anh là dân thành phố hay dân miệt vườn? Mỹ Lộc thuộc vùng nào? Nếu là dân thành phố, xin anh nói khái quát về thành phố Nam Định. Còn nếu là dân miệt vườn xin anh tả sơ qua khung cảnh miệt vườn nếu anh còn nhớ.

TRẦN BÍCH SAN: Quê tôi thuộc Mỹ Lộc, Nam Định được lập nên do ông tổ họ Trần là Trần Đình Xu, một tướng của Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư. Khi Thoát Hoan đem quân sang đánh nước ta lần thứ hai năm Đinh Hợi 1297, quân Nguyên đóng寨 ở Vạn Kiếp lương thực sắp cạn, Thoát Hoan sai Ô Mã Nhi dẫn thủy quân ra cửa bể Đại Bàng thuộc Huyện Nghi Dương, Hải Dương, sau này là Huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh, đón thuyền lương của Trương Văn Hổ. Ô Mã Nhi đem thuyền đến Ải Vân Đồn thuộc Vân Hải, Quảng Yên thì bị quân của Trần Khánh Dư chặn đường. Quân Nguyên đánh rất quá Trần Khánh Dư thua, phải rút lui để giặc kéo ra biển đón thuyền lương. Mấy ngày sau, Ô Mã Nhi trở vào đi trước mở đường, thuyền lương đi sau. Khánh Dư thu

góp thuyền bè phục quân đội sẵn. Khi Trương Văn Hổ tải thuyền lương vào cửa bể Lục Thủy Dương phía Đông Nam Huyện Hoàn Bồ, tức Vịnh Cửa Lục bây giờ, quân ta đổ ra đánh chiếm được hết thuyền lương. Trương Văn Hổ phải xuống thuyền nhỏ chạy trốn về Quỳnh Châu. Đạo quân do Trần Đình Xu chỉ huy là lực lượng chủ yếu trong trận Cửa Lục góp công tạo điều kiện thuận lợi cho quân ta nhanh chóng phản công đưa đến chiến thắng cuối cùng. Sau khi đã đánh đuổi quân Nguyên về Tàu, đến tháng tư năm Kỷ Sửu 1289 Vua Trần Nhân Tông định công phạt tội. Tất cả các vương hầu đi đánh giặc có công được thăng thưởng cả, còn các tướng sĩ khác ai có công thì cho quốc tính. Trần Đình Xu lập công lớn trong trận Vân Đồn Cửa Lục nên được cấp đất khai khẩn.

Theo lời bố tôi kể lại thì sở dĩ họ Trần sau này phát văn là nhờ ngôi mộ Cụ Trần Đình Đạo, một danh y, tình cờ được thiên táng và kết phát ở thế đất “*cửa ngõ một giỏ văn tài*” (chuyện này được nhà địa lý Cao Trung viết lại và đăng tải trên tạp chí nghiên cứu địa lý Tả Ao ở Sài Gòn trước 1975).

Như đã thưa với anh, tôi vừa là dân quê vừa là dân thành thị. Thời gian tản cư từ 1945 đến 1950 thực sự biến tôi thành một cậu bé nhà quê. Tôi tự hào và yêu thích con người nhà quê của mình. Lúc đó chiến cuộc chưa lan đến vùng tôi ở nên làng Và còn thanh bình lắm. Tôi sống quanh quẩn sau lũy tre làng, chơi những trò chơi của trẻ con nhà quê như cướp cờ, rồng rắn, đánh bi, đánh đáo, chọi cù hoặc kiếm những cành ổi hình chữ V chặt làm ná cao su bắn chim. Ngày mưa, tôi

ra bờ ao nhà mấy ông bác họ câu cá hay lùng bắt ếch nhái bị kẹt trong những hố đất. Ngày nắng, tôi mãi mê lần theo đường làng tìm những nhánh cỏ gà hay lang thang ra quốc lộ chọn đá đen trên đường rẫy xe lửa đem về mài thành bi, hoặc chui vào các bụi tre kiếm đọt măng non cho mẹ tôi nấu canh. Tôi còn có cái thú dùng dao chặt xéo vào thân cây dâu tìm bắt những con sâu trong ruột nướng ăn. Người tôi đen nhẻm đến nỗi khi hồi cư về Nam Định năm 1950, trẻ con cùng lớp Trường Bến Ngự thường giễu cợt gọi tôi là “*thằng tay đen con*”.

4.

HỒ TRƯỜNG AN: Anh là dân Bắc di cư sau Hiệp Định Genève, xin anh nói về sinh hoạt của anh sau khi di cư vào Nam, chẳng hạn như thuở còn học sinh, nơi anh sinh sống, những bạn bè thân.

TRẦN BÍCH SAN: Khi di cư vào Nam gia đình tôi tạm trú nhà ông anh bên họ ngoại ở Phú Nhuận một thời gian ngắn. Ông này làm cho Quan Thuế nên được vào Nam trước. Sau đó bố tôi thuê được nhà, dọn ra hẻm Bến Tầm Ngựa Đường Yên Đỗ. Tôi không được hưởng cái không khí của trại học sinh Phú Thọ ngày nào. Tôi làm quen với đám trẻ trong xóm, nhưng thú thật với anh, suốt sáu tháng đám con trai Nam Kỳ nói chuyện như chim hót, tôi chẳng hiểu gì cả. Chúng tôi thường chơi đánh *boule* với nhau mỗi chiều nơi bãi đất, trước cửa những quán nhậu có xe bán nước đá nhận, nước mía. Năm sau tôi có thêm đám bạn mới Bắc Kỳ. Chúng tôi thành lập đội banh, chiều chiều

hẹn nhau ra sân cỏ gần Tân Sơn Nhất hoặc bãi đất trống đường Trương Minh Giảng quần thảo. Tôi giữ chân thủ môn, Nguyễn Tường Đăng (Thẩm Phán Tòa Án Quân Sự) hậu vệ, Nguyễn Tường Giang (Bác Sĩ, nhà văn) cánh trái, Đoàn Phương Hải (Thiếu Tá Dù) trung phong, Đỗ Văn Hạnh (An Ninh Quân Đội), cánh phải. Tối đến chui vô phòng tôi ôm theo trái banh tung lên đỉnh màn luyện bắt *goal* cho nhuyễn. Thời gian này tôi cũng hay đi Hồ Tắm Nguyễn Bình Khiêm, học nhu đạo thầy Hồ Cẩm Ngạc, học Vovinam thầy Nguyễn Lộc, Nguyễn Sáng, học đàn guitar... Tuổi trẻ hồn nhiên sung sướng quá, đúng là tuổi vàng anh ạ!

5.

HỒ TRƯỜNG AN: Hồi chưa ra hải ngoại anh đã viết lách hay chưa? Anh thích bộ môn nào nhất trong văn chương, văn hóa hay văn học?

TRẦN BÍCH SAN: Tôi bắt đầu dính líu chút đỉnh tới chuyện viết lách có lẽ từ năm 1957. Lúc đó tôi cùng Thế Nguyên ra một giai phẩm văn nghệ nhưng chỉ được một số rồi tiêu. Sau đó, thỉnh thoảng viết truyện ngắn, tùy bút cho giai phẩm, tạp chí của ông anh rể là thi sĩ Văn Thế Bảo. Những năm 1961, 62 thường gặp gỡ nói chuyện văn chương với Huy Trâm, Đông Duy, Tú Kếu (lúc đầu bút hiệu là Hoàng Bình Sơn). Thời gian từ 1965 tôi thường trà đàm ở La Pagode với các bạn Trần Lam Giang, Nguyễn Bá Trạc, Bùi Bảo Trúc, Du Tử Lê, Phạm Trọng Phúc, Phan Nhật Nam... Sau này tôi giữ mục Phiếm một thời gian trên báo Tin Sống của chị Phùng Thị Hạnh, vợ anh Lưu Nguyễn Đạt. Khi qua

Mỹ tôi mới thực sự viết văn, làm báo. Từ 1980 thỉnh thoảng viết cho giai phẩm, đặc san và viết có tính cách chuyên môn trên Journal of Clinical Engineering về quản trị liên quan đến ngành Biomedical. Năm 1987 bắt đầu viết nhiều hơn khi làm chủ bút tờ Lên Đường do tôi, Nhà Văn Nguyễn Tường Phong và Thi Sĩ Nhất Tâm chủ trương. Đến tháng 1, 1995 bắt đầu làm tờ Tuần Báo Sài Gòn Nhỏ ấn bản Louisiana thuộc hệ thống báo của Nhà Văn Hoàng Dược Thảo, do Vũ Hiến, một bạn trẻ, vì bận công việc khác nên giao lại cho tôi trông coi đến bây giờ. Từ mùa Thu 1996 tôi bắt đầu cộng tác với tạp chí văn học Cổ Thơm do anh Lưu Nguyễn Đạt làm Chủ Nhiệm, rồi trở thành đại diện Cổ Thơm vùng Đông Nam Hoa Kỳ và Quản Trị Viên Cổ Thơm Foundation. Tôi còn tham dự vào việc hình thành cơ sở nghiên cứu Tư Tưởng Việt do Tiến Sĩ Lưu Nguyễn Đạt chủ trương từ năm 2003. Gần đây chúng tôi sửa soạn đưa Tư Tưởng Việt lên mạng lưới. Tôi quen anh Lưu Nguyễn Đạt từ Việt Nam. Ông anh chú bác ruột của tôi là Luật Sư Trần Danh San, người đầu tiên sau 1975 đã cùng Luật Sư Triệu Bá Thiệp tranh đấu cho nhân quyền ở Việt Nam, lấy cô Lưu Bích Nga, em gái Luật sư Lưu Nguyễn Đạt.

Về văn chương tôi thích nhất thể Tùy Bút. Tôi thấy muốn viết Tùy Bút hay, thật khó. Ngoài văn tài, người viết phải tài hoa, trải đời, tâm hồn nhạy cảm, sâu sắc, phóng khoáng và quan trọng nhất, nhiều chất lãng. Võ Phiến tử mĩ, hơi khô. Vũ Bằng, lãng chưa đủ, Mai Thảo chải chuốt quá. Tôi thích Nguyễn Tuân và Vũ Khắc Khoan hơn.

6.

HỒ TRƯỜNG AN: Hồi còn đi học và khi vào

quân ngũ anh thích đọc tạp chí nào? Lý do.

TRẦN BÍCH SAN: Lúc đầu tôi đọc tạp chí Sáng Tạo của Mai Thảo, Hiện Đại của Nguyên Sa vì lối nghĩ, cách viết của hai nhóm này mới lạ, khác hẳn văn chương thời tiền chiến. Về sau tôi chuyển sang đọc Đại Học, Bách Khoa, Quê Hương, Văn Hóa Á Châu vì muốn tìm hiểu về các vấn đề văn học và triết học.

7.

HỒ TRƯỜNG AN: Anh bắt đầu sưu tầm các sách báo viết về văn hóa bắt đầu từ năm nào?

TRẦN BÍCH SAN: Năm 1956 mẹ tôi mở tiệm sách Văn Chương Thư Quán đường Võ Di Nguy, Phú Nhuận. Bà thường nhờ tôi đi lấy sách từ những nhà xuất bản như Khai Trí, Á Châu... Mỗi lần tôi đều chọn mua thêm sách văn học và lập một tủ sách. Tôi còn tìm mua những sách hiếm, nhất là loại giấy bản thời tiền chiến. Đến ngày đi Mỹ tôi sưu tập được hơn 3,000 quyển đủ loại.

8.

HỒ TRƯỜNG AN: Ra hải ngoại, làm sao anh có nhiều sách báo để tham khảo cho những bài văn khảo của anh? Nếu không có gì trở ngại, xin anh cho biết công việc sưu tầm sách báo của anh khi anh định cư ở tiểu bang Louisiana.

TRẦN BÍCH SAN: Một sự trùng hợp kỳ lạ, đúng là tôi có duyên với sách vở. Từ Hoa Thịnh Đốn về New Orleans năm 1979, bà xã mở một tiệm thực phẩm Việt Nam. Để kéo thêm khách, ngoài dịch vụ thông thường, tiệm còn cho thuê truyện. Tôi áp dụng

phương pháp cũ, mỗi khi đặt mua tiểu thuyết của Sống Mới, Nam Á, Xuân Thu hay Đại Nam cho bà, tôi thêm sách văn học cho mình. Sự kiện những nhà xuất bản ở Hải Ngoại không trả, hay có nhưng rất khiêm nhượng, tác quyền cho tác giả có tác phẩm họ in lại, là không lương thiện. Nhưng nếu nhìn ở khía cạnh khác, một bình diện lớn hơn, họ rất có công. Việt Cộng khi vào Nam đã tịch thu, hủy diệt các văn hóa phẩm của Việt Nam Cộng Hòa, nhờ những nhà xuất bản ở Hải Ngoại các sản phẩm tinh thần của chúng ta đã được bảo tồn một phần nào. Tôi về Việt Nam hai lần, lần trước bà già đau nặng, lần sau bà già mất. Khi trở lại Mỹ tôi cho các cháu tất cả quần áo, dành hành lý chứa sách mua đem về. Một điều may mắn là tủ sách ngày trước còn lại được một số nhờ mấy đứa cháu cất dấu được. Lần đầu về thăm nhà tôi lựa những sách văn học đem qua Mỹ. Ngoài ra, tất cả các sách báo xuất bản về lịch sử, khảo cứu, văn học ở hải ngoại tôi đều đặt mua. Đến nay, chỉ riêng các sách thuộc văn và sử học, tôi đã gầy lại được hơn 1,200 nhan sách.

9.

HỒ TRƯỜNG AN: Trước khi đi vào chuyện văn chương, văn hóa, xin anh nói sơ qua về công việc in ấn cổ truyền của các cụ ta.

TRẦN BÍCH SAN: Thưa anh, trước khi có nghề in, sách vở của ta đều phải viết tay gọi là *thủ bản*, muốn có bản thứ hai phải sao chép lại từ bản chính. Mãi đến đời nhà Lý (1010-1225), người mình mới biết lối in *mộc bản* (bản khắc trên gỗ) nhưng còn rất thô sơ,

vung về. Phải chờ đến đời vua Lê Nhân Tông, khi Lương Như Hộc đi sứ hai lần, lần thứ nhất năm 1443, lần sau năm 1459, mới học thêm được kỹ thuật in của Tàu. Khi về nước ông dạy lại dân hai Làng Liễu Trai và Liễu Tràng thuộc Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương. Từ đó nghề in khắc ván của ta mới tiến bộ hơn và có thợ chuyên môn về ấn loát. Tuy vậy vì giấy bản làm bằng vỏ cây dó nên dễ rách, rất thấm nước, mặt giấy không bằng phẳng nên dù có thợ khéo, bản in không được rõ và dễ bị nhòe. Tuy nhiên kỹ thuật của ta cũng chỉ dừng lại ở lối in mộc bản trong khi người Trung Hoa còn tìm thêm được lối in *thạch bản*. Kỹ thuật khắc đá tiến bộ hơn lối khắc ván vì chữ nhỏ, rõ và sắc sảo hơn. Tiếc là ta chưa học được lối in này vì người Tàu dấu nghề rất kỹ. Vì việc khắc chữ tốn kém nên chỉ có sách sử ký, địa lý và sách cử nghiệp là loại dùng đi học, đi thi mới được triều đình nâng đỡ mà thôi. Ngay như bộ *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* gồm 49 quyển của Phan Huy Chú cũng không được in, chỉ có thủ bản. Đây là một bộ sử chép theo lối *chí* (chép theo từng loại) của các cổ sử Trung Hoa trong *Nhị Thập Ngũ Sử* (Hán, Đường Thư, Tống Sử...) và châm chước theo lối soạn *Đại Nam Thông Sử* của Lê Quý Đôn.

10.

HỒ TRƯỜNG AN: Xin anh cho biết ảnh hưởng của văn hóa Tàu và văn hóa Pháp đối với văn hóa Việt Nam.

TRẦN BÍCH SAN: Nước ta bị Tàu đô hộ ba lần gần 1,000 năm nên văn hóa của ta bị ảnh

hưởng Tàu nặng nề là chuyện phải có. Tuy nhiên, thay vì bị đồng hóa chúng ta vẫn giữ được nét đặc thù của mình. Niềm tự hào dân tộc và lòng yêu nước giúp ta giữ được bản sắc riêng cho văn hóa Việt. Tôi xin đan cử hai thí dụ điển hình. Trước nhất, tuy đi học đi thi, công văn giấy tờ viết bằng chữ Hán, nhưng ta vẫn sáng chế ra chữ Nôm để dùng riêng. Thứ nữa, tuy theo đạo Nho của Khổng Tử, học *Tứ Thư Ngũ Kinh* nhưng ta không nhắm mắt theo quan niệm Văn Dĩ Tải Đạo. Tống Nho quan niệm văn chương phải dùng để chuyên chở đạo lý, nhưng ngược lại, ta quan niệm văn thơ phải dùng để phục vụ cái hay cái đẹp. Hoàng Đức Lương viết: “Đối với thơ văn cổ nhân ví như gói nem, ví như gắm vóc. Gói nem là vị rất ngon trên đời, gắm vóc là màu rất đẹp trên đời, phàm người có miệng có mắt, ai cũng kính trọng mà không vất bỏ khinh thường. Đến như thơ văn thì lại là sắc đẹp ngoài cả sắc đẹp, vị ngon ngoài cả vị ngon, không thể đem mắt tầm thường mà xem, miệng tầm thường mà nếm được”. Hoặc ta coi văn chương là phương tiện để gửi gắm tâm sự như Ngô Thì Nhậm khi bàn về thơ với Phan Huy Ích: “Làm thơ phải gửi gắm tâm tình vào sự vật”.

Trong hơn 80 năm “khai hóa” Việt Nam, ngay những ngày đầu người Pháp đã muốn cắt đứt liên lạc văn hóa giữa ta với Trung Hoa, với quá khứ Việt nặng nề Hán học. Để xóa đi ảnh hưởng văn hóa Tàu, một mặt người Pháp dùng Chữ Quốc Ngữ, là thứ chữ dùng mẫu tự La Tinh, thay thế chữ Nho. Chữ Quốc Ngữ được các giáo sĩ Bồ Đào Nha và Pháp sáng chế để giúp việc truyền đạo Thiên Chúa được dễ dàng, nhưng đã bị Thực

Dân Pháp lợi dụng đem dùng vào việc củng cố chế độ cai trị, từ từ dẹp bỏ ảnh hưởng của Triều Đình Huế và của nền Văn Hóa Đông Phương. Nhưng nhờ các nhà trí thức, nhà văn, nhà báo, các nhà ái quốc, Chữ Quốc Ngữ rút cục lại trở thành lợi khí sắc bén khơi dậy lòng ái quốc, tinh thần quốc gia dân tộc chống lại sự đô hộ của Pháp. Mặt khác, Thực Dân bắt buộc ta dùng chữ Pháp trong việc học, việc thi, công văn, giấy tờ để đưa văn hóa Pháp thay thế văn hóa của ta. Nhờ đã có một di sản văn hóa truyền thống lâu đời, dân tộc Việt với bản lãnh cao đã sáng suốt tiếp nhận và chọn lọc những tinh hoa văn hóa và tư tưởng Tây Phương để xây dựng và phát triển nền văn hóa thuần túy Việt Nam. Hồn thơ Pháp khi chuyển vào thơ Việt đã bị Việt hóa hoàn toàn, văn chương với sự mô phỏng ngu muội thiếu bản sắc Việt Nam không thể tồn tại. Tuy vậy, chúng ta không thể phủ nhận sự đóng góp quan trọng của văn hóa Pháp trong tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam về nội dung và nghệ thuật qua ba yếu tố: tư tưởng dân chủ, tinh thần khoa học và tính chất quốc tế.

11.

HỒ TRƯỜNG AN: Anh nghĩ sao về truyện cổ tích của chúng ta? Tôi thấy một vài truyện của ta hơi giống nước khác chẳng hạn như truyện *Tám Cám* và *Cendrillon* của Pháp, anh nghĩ thế nào về vấn đề này? Theo anh, có thể cho truyện cổ tích là những tác phẩm văn học được không?

TRẦN BÍCH SAN: Thưa anh, truyện cổ tích nguyên thủy đều ở dạng truyền khẩu nên

không thể coi là một tác phẩm văn học được vì chỉ mới có phần nội dung mà chưa có phần hình thức. Nhưng một khi truyện cổ tích được viết lại bởi một văn gia, tức là đã được bố cục và diễn tả bởi văn tài của người viết, khi đó trở thành một tác phẩm văn học. Chẳng hạn như *Việt Điện U Linh Tập* của Lý Tế Xuyên, *Lĩnh Nam Trích Quái* của Trần Thế Pháp, *Truyện Kỳ Mạn Lục* của Nguyễn Dữ, *Nam Hải Di Nhân* của Phan Kế Bính, *Truyện Cổ Nước Nam* của Nguyễn Văn Ngọc đều là những tác phẩm văn học dù rằng những sách này viết về những truyện thần kỳ, truyện cổ tích.

Truyện cổ tích của ta đa số đều chứa tính cách luân lý ở trong. Tôi đồng ý với anh là có một số truyện cổ tích của ta hơi giống truyện của nước khác. Hơn thế, có kẻ còn cho rằng ta vay mượn của người, chẳng hạn như truyện *Tám Cám* mượn của Ấn Độ. Nếu điều đó đúng, ta phải giải thích thế nào khi truyện *Cendrillon* hay *La Petite Pantoufle de Verre* của Perrault cũng tương tự như của ta? Thực ra, truyện cổ tích, truyện thần tiên, phát sinh bởi một nhu cầu đặc biệt của nhân loại, nhất là khi con người ở giai đoạn cổ sơ. Đó là *nhu cầu sự huyền diệu (besoin du merveilleux)*. Truyện cổ tích ở hai nước giống nhau vì cùng phát sinh do một nhu cầu tâm lý giống nhau. Tôi thấy nhận xét của Nguyễn Văn Vĩnh có thể đúng. Ông cho là ở một giai đoạn chung của nhiều nước, những truyện thần kỳ là một trạng thái cần phải có và đâu đâu cũng có. Một luật lệ vô hình cai quản những sáng tạo của trí tưởng tượng loài người mà ta không thể giải thích được.

12.

HỒ TRƯỜNG AN: *Truyện Kiều* là tác phẩm tiêu biểu của văn chương chúng ta. Dù đó là truyện phóng tác, nhưng nó hay hơn truyện gốc *Kim Vân Kiều* của Thanh Tâm Tài Nhân ở điểm nào, thưa anh?

TRẦN BÍCH SAN: *Kim Vân Kiều Truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân là một tiểu thuyết Tàu, văn chương rất tầm thường nhưng dưới ngòi bút tài hoa của Nguyễn Du đã biến thành áng văn chương tuyệt tác, vượt không gian và thời gian. Nguyễn Du dùng *Truyện Kiều* để gửi gắm tâm sự hoài Lê của mình, trong truyện còn chứa đựng thuyết nhân quả của đạo Phật, quan niệm nhân sinh của tác giả. Nhưng giá trị *Truyện Kiều* không nằm trong cốt truyện, tình tiết, bố cục, cũng không ở tư tưởng đạo đức, luân lý, triết học. Theo tôi, giá trị *Truyện Kiều* nằm ở kỹ thuật tả cảnh, tả tình, tự sự, diễn đạt tình cảm. Nói một cách khác, chính văn chương của Nguyễn Du qua *Truyện Kiều* đã tạo cho tác phẩm trở thành bất tử.

13.

HỒ TRƯỜNG AN: Anh nghĩ gì về quyển sách vỡ lòng *Quốc Văn Giáo Khoa Thư* của chúng ta?

TRẦN BÍCH SAN: Tôi có cái may mắn được học hai quyển *Quốc Văn Giáo Khoa Thư* và *Luân Lý Giáo Khoa Thư* lớp Sơ Đẳng (Cours Élémentaire) hồi tiểu học ở đình làng Vỹ Thượng trong thời gian tản cư. Năm 1933 Hoàng Đế Bảo Đại bổ nhiệm Phạm Quỳnh làm Thứ trưởng Bộ Học, ông chủ

trường nuôi dưỡng và phát triển quốc văn để bảo tồn dân tộc bằng ngôn ngữ văn tự riêng. Ông chống việc dùng chữ Pháp làm quốc văn cho Việt Nam. Do đó phải nói sở dĩ có hai quyển sách này là do công của Phạm Quỳnh một phần lớn. Tuy sách dùng để dạy học trò lớp Ba nhưng được soạn bởi các ông Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận là những bậc thâm Nho và học giả, có cái học thật vững vàng cả về tâm lẫn cụu học. Mỗi bài được viết ngắn với câu văn trong sáng, gọn gàng, đơn giản, mạch lạc. *Đó là mẫu mực viết văn cho mọi người cầm bút sau này.* Ngoại trừ một số bài có tính cách kiến thức tổng quát, những bài học còn lại, dù là thơ hay văn xuôi, đều nhắm vào việc đề cao điều hay lẽ phải, tránh xa điều xấu, xây dựng những con người lương hảo. Qua các bài học, sách dạy đủ cả *nhân, lễ, nghĩa, trí, tín* tạo nền tảng vững chắc cho thế hệ tương lai một phẩm chất cao. Có thể nói hai quyển sách nhỏ bé này đã đào tạo nên lớp thanh niên tiểu tư sản lãng mạn yêu nước đóng góp xương máu cho cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc Việt Nam mà Cộng Sản cướp công người Quốc Gia năm 1945.

14.

HỒ TRƯỜNG AN: Xin anh cho biết sự khác biệt giữa nền giáo dục của Việt Nam Cộng Hoà và của Cộng Sản.

TRẦN BÍCH SAN: Cộng Sản coi giáo dục là *một hiện tượng xã hội*, giáo dục có nhiệm vụ phục vụ cho chính trị. Nền giáo dục của Cộng Sản Việt dùng chủ thuyết Marx

Lénine làm nền tảng kết hợp chuyên môn với chính trị và được đặt dưới sự lãnh đạo chuyên chế tuyệt đối của đảng Cộng Sản. Đây là một nền giáo dục phi dân tộc. Ngược lại, chúng ta, cũng giống như tây phương, quan niệm giáo dục là *một hiện tượng tự nhiên*. Nền giáo dục của Việt Nam Cộng Hoà lấy chương trình Hoàng Xuân Hãn làm căn bản là một nền giáo dục dân tộc mang tính cách vô tư và nhân bản.

15.

HỒ TRƯỜNG AN: Xin anh cho biết những nhóm làm văn hóa nổi tiếng từ thời tiền chiến và dưới thời Việt Nam Cộng Hoà.

TRẦN BÍCH SAN: Thời Tiền Chiến khi nghề báo bắt đầu phát triển ở nước ta, Nguyễn Văn Vĩnh và nhóm *Đông Dương Tạp Chí*, Phạm Quỳnh và nhóm *Nam Phong Tạp Chí* đánh dấu sự chấm dứt nền văn chương lịch triều, mở đầu nền văn học Chữ Quốc Ngữ. Tuy nhiên, lối văn cổ vẫn còn ảnh hưởng rõ nét với các văn gia thuộc hai nhóm này. Từ đầu thập niên 1930 đến ngày chiến tranh Việt Pháp bùng nổ năm 1946, trước tiên phải kể đến nhóm Tự Lực Văn Đoàn đã đưa lối văn thơ mới Tây Phương vào văn chương, đánh dấu sự chấm dứt hoàn toàn lối văn cổ. Cùng thời còn có nhóm Nhà Xuất Bản Tân Dân, nhóm Tao Đàn Tạp Chí. Hoàn cảnh chính trị đặc biệt giai đoạn 1939-1945 tạo bất ổn, suy tư cho giới cầm bút và trí thức về vận mệnh đất nước. Khởi sự công việc sửa soạn lịch sử đưa đến ra đời ba nhóm văn học: Tri Tân, Thanh Nghị và Hàn Thuyên. Nhóm Tri Tân của Hoa Bằng

Hoàng Thúc Trâm qui tụ các nhà tân và cựu học, chuyên về biên khảo với chủ trương *ôn cố tri tân*, gây dựng lại những giá trị tinh thần cũ của ta. Nhóm Thanh Nghị của Vũ Đình Hòe chuyên về sáng tác, khảo cứu, và phê bình gồm các nhà trí thức khoa bảng xuất thân đại học Pháp, tiêu biểu cho giới tân học, trí thức trẻ chủ trương sử dụng những mẫu mực Tây Phương để soi đường và kích thích tiến bộ nhưng vẫn giữ vững cá tính Việt Nam. Nhóm Tân Văn Hóa Hàn Thuyên của Trương Tửu với chủ trương đi tìm một triết lý mới về nhân sinh có lợi ích thiết thực cho cuộc sống hiện tại của quốc dân Việt Nam. Nhóm qui tụ những nhà văn trẻ, trí thức nhiệt tình nhưng nhản quan chính trị khuynh tả cấp tiến của họ dễ bị ngộ nhận với duy vật sử quan của người Cộng Sản.

Thời Việt Nam Cộng Hoà, nhóm Sáng Tạo của Mai Thảo qui tụ các nhà văn trẻ, phát huy một nền nghệ thuật mới với tư tưởng và lối viết khác hẳn thời tiền chiến. Nhóm Bách Khoa với Võ Phiến và Nguyễn Hiến Lê làm được nhiệm vụ tìm tòi về các giá trị văn học cũ của ta và giới thiệu các trào lưu văn học mới của tây phương. Nhóm Đại Học với Nguyễn Văn Trung đáp ứng được khao khát triết lý thời đại và các vấn đề văn học.

16.

HỒ TRƯỜNG AN: Theo anh, những nhà làm văn hóa Việt Nam xuất sắc nhất có những ai? Xin cho biết tại sao họ lại được anh cho là xuất sắc?

TRẦN BÍCH SAN: Thưa anh, những nhà làm văn xuất sắc của Việt Nam thì có quá nhiều làm sao kể hết được. Câu hỏi của anh bao trùm từ khởi thủy đến hiện đại, thành thử chỉ xin nêu ra một vài người đã đóng góp lớn lao cho nền văn học Việt Nam. Nguyễn Du nâng lục bát lên đỉnh cao nhất của nghệ thuật thi ca. Hồ Xuân Hương tục nằm sau thanh bằng kỹ thuật ẩn dụ nghệ thuật. Tú Xương nâng cấp thi ca châm biếm. Trương Vĩnh Ký mở đường nền văn học Chữ Quốc Ngữ. Phạm Quỳnh đặt nền móng cho văn học cận đại. Trần Trọng Kim soạn sử bằng Chữ Quốc Ngữ chính xác và khoa học đầu tiên. Nhất Linh thổi một làn gió mới vào nền văn học, tạo căn bản lối viết trong sáng cho thế hệ sau. Vũ Ngọc Phan áp dụng phương pháp phê bình văn học tây phương trước nhất. Xuân Diệu thi sĩ cột trụ đem lại thắng lợi hoàn toàn cho phong trào thơ mới. Nguyễn Tuân có công đưa một bộ môn mới là tùy bút trở thành thế giá trong văn học. Mai Thảo đổi mới bộ mặt văn học Miền Nam sau tiền chiến.

17.

HỒ TRƯỜNG AN: Xin cho biết anh kỳ vọng gì về nền văn học hải ngoại của chúng ta?

TRẦN BÍCH SAN: Ngày trước Nguyễn Văn Vĩnh nói: “*Nước Nam ta mai sau hay dở cũng ở như chữ quốc ngữ*”, tôi xin lặp lại lời người xưa: “*Văn học hải ngoại mai sau ra sao cũng ở như chữ quốc ngữ*”. Việc duy trì Chữ Quốc Ngữ ở hải ngoại là vấn đề sinh tử của văn học. Nếu những thế hệ kế tiếp chúng ta không biết đọc, biết viết thì làm

sao văn học có thể tồn tại? Mà ngay cả những người thế hệ sau có thể đọc được tiếng Việt đi nữa nhưng đâu còn ai sáng tác khi những người làm văn chúng ta đi vào lòng đất? Từ Lớp Võ Lòng Đến Tú Tài phải mất 13 năm chữ nghĩa thầy cô mới có thể hiểu được cái thâm thúy của tiếng Việt, nói chi tới chuyện làm văn chương!

Biết rằng cuối đường hầm không ánh sáng, biết rằng tương lai văn học hải ngoại là một tương lai bất hạnh, nhưng không phải vì thế mà chúng ta sẽ ngưng sáng tác. Chừng nào còn độc giả, người cầm bút còn phải viết. Đó là kỳ vọng, không phải chỉ của riêng tôi, mà là của chung những người làm văn chúng ta.

18.

HỒ TRƯỜNG AN: Xin anh cho biết sự hình thành tác phẩm *Văn Khảo* của anh.

TRẦN BÍCH SAN: Năm 1987 tình cờ tôi được đọc một số bài viết soạn cho tin chỉ văn học Việt Nam của trường Đại Học Hoa Kỳ. Tác giả sử dụng tài liệu tham khảo do người ngoại quốc viết nên có nhiều sai lầm nghiêm trọng. Chẳng hạn như bài văn tế cá sấu viết bằng Chữ Nôm và Hàn Thuyên là người sáng tác ra Chữ Nôm. Chính những sai lầm của các tài liệu này đã gợi ý cho tôi viết những bài khảo cứu về văn học Việt Nam để có thể sử dụng như tài liệu căn bản trong việc giảng huấn cho những ai cần đến.

19.

HỒ TRƯỜNG AN: Anh đã đi diễn thuyết,

nói chuyện ở những đâu, trong dịp nào? Có kỷ niệm nào đáng ghi nhớ trong những lần đó không?

TRẦN BÍCH SAN: Nói chắc anh không tin, tôi ít đi diễn thuyết hay nói chuyện lắm. Chỉ có bốn lần. Một lần làm diễn giả chính trong dịp ra mắt phóng sự tiểu thuyết *Chợ Chôm Hổm* của Nguyễn Tường Phong, lần ra mắt sách chung với anh và anh Lưu Nguyễn Đạt, lần giới thiệu tuyển tập truyện ngắn *Một Thoáng Mây Bay* của Nguyễn Thị Ngọc Dung, và lần qua Pháp nói chuyện như anh đã biết. Nhờ lần nói chuyện ở Paris tôi gặp lại được vị hôn phối cũ và cháu Quân sau 28 năm xa cách kể từ khi Miền Nam sụp đổ. Cũng dịp này tôi gặp lại người cháu bên họ ngoại và cũng là bạn văn ở Sài Gòn là Lê Ngọc Quỳnh tức Từ Ngọc Lê, chủ trương tờ *Bạn Đường*, tiếng nói duy nhất của người Quốc Gia ở Pháp.

20.

HỒ TRƯỜNG AN: Xin anh cho biết những dự tính tương lai về việc sáng tác của anh.

TRẦN BÍCH SAN: Thưa anh, tôi dự định cho xuất bản *Văn Khảo Tuyển Tập* vào cuối năm nay hoặc đầu 2008. Tôi cũng đang soạn từ hơn hai năm nay bộ *Văn Học Sử Việt Nam Hải Ngoại* để những công trình sáng tác của người cầm bút ở nước ngoài không bị mai một. Hiện đã phác thảo được một phần và tiếp tục sưu tập tài liệu cần thiết. Công trình quá lớn lao đối với tôi nên cần khoảng mười năm để hoàn tất. Nhưng anh cũng hiểu cho là dự tính là một chuyện, thực hiện

được còn tùy thuộc vào hai yếu tố thời giờ và sức khỏe nữa. Như anh đã biết, hiện tôi đang hợp tác với anh Lưu Nguyễn Đạt cùng một số các nhà trí thức trên khắp năm Châu tiếp tục xây dựng cơ sở nghiên cứu Tư Tưởng Việt đóng góp vào việc bảo tồn và phát huy các giá trị tinh thần của dân tộc, đồng thời sửa soạn về đường tư tưởng một hướng đi có lợi ích cho Việt Nam trong tương lai.

21.

HỒ TRƯỜNG AN: Xin chân thành cảm tạ anh đã dành thì giờ cho Hồ Trường An được dịp nói chuyện khá nhiều với anh về các vấn đề văn học.

TRẦN BÍCH SAN: Xin cảm ơn anh Hồ Trường An.

Trích trong *Giai Thoại Văn Chương*
của **HỒ TRƯỜNG AN** (Paris)



Cô Gái Với Đôi Hạt Trân Châu

HOÀNG DUNG

Một tối, xem một cuốn phim về đời sống bình dân của người “da đen”, phim chỉ có 1 sao rưỡi (1.5 stars). Thường thì bên Mỹ này họ đánh giá phim hay hay dở bằng thị hiếu của khán giả rồi cho điểm bằng những ngôi sao, thí dụ phim hay và ăn khách nhất là năm sao, khi thấy ít sao, có nghĩa là phim rất dở, nhưng cũng bắt chước cái thú của nhà đạo diễn phim “ET” là Steven Spielberg là thích xem phim dở, xem xem nó dở như thế nào.

Câu chuyện kể lại cuộc đời của một người đàn bà da đen còn rất trẻ, bà đã sống trong một cuộc sống đầy sa đọa, nghĩa là một cuộc sống có đầy đủ cần sa ma túy, giang hồ dĩ điếm, cướp của giết người... gì gì đều có xảy ra trong phim, người đàn bà có một đứa con gái nhỏ khoảng năm bảy tuổi gì đó và cuộc sống của bà sao gặp toàn những chuyện bất trắc. Xem phim rồi mới biết sao trên đời này lại có quá nhiều nỗi bất hạnh như thế chứ. Sinh ra và lớn lên trong một môi trường sô bồ vô trách nhiệm cho nên bà đã bỏ mặc đứa con gái bé bỏng để tự nó xoay sở sinh sống một mình trong một căn chung cư rách nát. Cũng may là có một người đàn ông da đen hàng xóm đồng tính luyện ái đã dòm chừng và chăm sóc cho đứa bé. Một hôm, đứa bé xin người đàn ông mua cho mình một cái bánh để mừng sinh nhật mẹ nó. Người đàn bà sa đọa cũng vì ngày sinh nhật của mình mà mò về thăm

con. Từ một nơi tối tăm nào đó bà đã mò về, người mẹ được đưa con gái tặng cho cái bánh sinh nhật và nói “mẹ hãy ước đi, ước đi...”. Người đàn bà đã nhắm chặt mắt lại và ước to lên rằng “I wish I never wish again”, tạm dịch “tôi ước rằng tôi chẳng bao giờ phải ước gì nữa”. Vậy nghĩa là gì?? Các bạn nghĩ sao?? Có phải bà ta đã ước rằng mình có tất cả những điều tốt đẹp nhất trên cõi đời này để khỏi phải ước muốn điều gì nữa? Hay là bà ta mong mình chết đi để khỏi phải khổ đau như đã từng quá đau khổ. Vậy thì ... tùy các bạn vậy...

Thôi chúng ta lại xem một cuốn phim khác vậy. Cuốn phim này tới ba sao lặn (3 stars), có vẻ hay đấy, tựa cuốn phim là “Girl With A Pearl Earring” của đạo diễn Peter Webber, phóng tác từ tác phẩm cùng tên của tác giả Tracy Chevalier.

Tracy tâm sự rằng một hôm đang nằm trên giường ngắm nghĩa bức tranh, trong đầu cô bỗng hiện ra cả một câu chuyện đằng sau bức tranh, cô vội nhồm dậy ghi xuống và ngày hôm nay chúng ta có một bộ phim để xem, thật là vô cùng thú vị phải không?

Phim nói tiếng Anh giọng Ảng Lê, hơi khó nghe nhưng không sao vì nội dung và hình ảnh đã đánh gục tôi. Câu chuyện xảy ra ở Delft bên Hòa Lan, từ năm 1665. Câu chuyện nói về một cô gái, con của một họa sĩ lỗi thời vì bàn tay phải đã bị tàn phế. Cô vì cảnh nhà nghèo khó cho nên phải đi làm thuê cho một gia đình giàu có, duyên nợ gì, mà cô lại làm thuê đúng cho gia đình của một danh họa. Ông có cái tên là Johannes Vermeer.

Thời đó dường như không có người mẫu, Vermeer đã phải dùng hình nộm để làm người mẫu. Màu sắc cũng rất khó tìm, phải tự pha chế. Rất khó khăn và rất lâu mới hoàn thành một tác phẩm, nhưng khi hoàn thành thì rất được giá vì các danh gia vọng tộc thời đó đua nhau làm dáng, phải mua tranh cho bằng được để chứng tỏ “ta đây...” Cũng vì thế mà Vermeer đã trở nên kiêu căng, khó tính, không ai được tới gần khi ông ta làm việc. Vermeer thường hay bần gấu vì không tìm được mảng màu mình muốn, không tìm ra góc ánh sáng mình cần. Không ai được trông thấy tác phẩm khi chưa hoàn thành.

Nhưng rồi ... cũng vì duyên nợ gì mà, cô gái đi làm thuê đó..., cô có một khuôn mặt vô cùng ngây thơ, với đôi mắt ngơ ngác đến tội nghiệp, đôi môi đầy hơi thô nhưng mái tóc nâu đỏ dợn sóng thì tuyệt đẹp lúc nào cũng được giấu kín trong cái khăn đội đầu dành cho kẻ ăn người ở, cô đã được phép vào phòng làm việc của nhà danh họa để dọn dẹp lau chùi những lúc ông vắng nhà. Một hôm Vermeer bất ngờ về đến, đúng lúc cô gái đang lau chùi cánh cửa sổ, ông la lên “đứng yên”. Tôi và ông đều nhận thấy rằng cô đang ở trong một tư thế vô cùng tuyệt đẹp. Hai cánh tay thon dài của cô, một dưới thấp đang vịn chặt lấy cánh cửa, một trên cao đang với lau chùi khung kính, nghe gọi cô quay đầu nhìn lại, ánh sáng ban mai đang rọi vào cô rực rỡ. Dáng vẻ, cảnh sắc làm ông xúc động mạnh, làm tôi cũng xúc động mạnh... Hình ảnh đó cứ quần quanh trong đầu ông, ông lay hoay với cái hình nộm, mãi mà sao vẫn không hài lòng, những gì ông phác họa xuống vẫn chưa vừa ý.

Phần cô gái thì vẫn cứ vào ra lau chùi

dọn dẹp. Có những lúc cô đứng sững trước bức tranh ông đang vẽ dở mà đáng lẽ không ai được nhìn... Bỗng ông xuất hiện sau lưng cô. Ông nhẹ nhàng hỏi cô “thấy sao?”. Cô từ tốn trả lời “thấy dường như thiếu cái gì nhưng không nói lên được, màu sắc chẳng? làm sao để biết thiếu màu gì?” Ông đưa cô đến bên cửa sổ, bảo cô hãy nhìn lên bầu trời xem có thấy gì không? Cô thấy “áng mây màu trắng, còn gì nữa, a thấy màu xám viền xung quanh áng mây, còn gì nữa, a màu xanh của bầu trời, và nhiều nữa... và nhiều nữa...”

Và cuối cùng thì ông quyết định cần phải dùng người thật làm người mẫu. Mà người mẫu đầu tiên của ông lại là một người thấp hèn nhất trong xã hội, như thế thì ai mà chấp nhận cho nổi, nhất là vợ ông, một người đàn bà thượng lưu, bà diên tiết lên là cái chắc... Nhưng không ngờ người ủng hộ ông lại là bà mẹ vợ, một người đàn bà có đầu óc kinh doanh ưu tú. Bà đánh hơi được có một người thượng lưu trong xã hội đã để mắt đến cô gái mặc dù cô đang ở trong một vai trò thấp hèn nhất, vai trò của một “con đòi”... Cô gái được phép một cách lén lút của bà mẹ vợ, được ra vào phòng vẽ, phụ giúp ông đi mua màu, pha màu, và làm người mẫu. Người vợ thì hoàn toàn không hay biết điều này.

Trong đôi mắt nghệ thuật của Vermeer, ông đã biến cô gái quê mùa thành một cái gì đó thật đặc biệt... Bức tranh vẽ chân dung một người con gái có một cách phục sức khác lạ trong thời đó, màu sắc cùng cách vắn khăn vô cùng ngoạn mục, cô ngồi trên chiếc ghế dựa, nghiêng người, ba phần tư khuôn mặt nhìn về phía ông... Ông ngắm nghía phác họa và cảm thấy dường như vẫn thiếu một cái gì... nghĩ mãi... nghĩ

mãi... cho nên chưa thể hoàn thành bức tranh như ý muốn được... Còn bà mẹ vợ thì nóng ruột hơn ai hết.

Một hôm ông ngồi nhìn vợ đang loay hoay trang điểm, ông bỗng trông thấy đôi bông tai bằng “trân châu” nổi bật trong chiếc hộp nữ trang, mắt ông sáng lên, nhồm dầy và cảm xúc dâng tràn. Bà mẹ vợ ngồi cạnh bắt ngay được cảm xúc của ông, và bà biết phải làm gì... Bà sắp xếp, chờ một ngày đẹp trời con gái bà vắng nhà, bà vội lấy đôi bông tai trân châu đưa cho Vermeer. Ông liền bảo cô gái hãy đeo vào. Nhưng cô chưa xỏ lỗ tai, con nhà bần cùng làm gì có chuyện xỏ lỗ tai, cô gồng mình bảo ông cứ cầm thẳng vào thịt, mặc cho máu ở trái tai rỉ ra... Sự đau đớn, sự đụng chạm khiến cô gái run lên... Vermeer cũng run lên... Nhưng.. nghệ thuật đã thắng, ông vội vã hoàn thành bức tranh “Girl With A Pearl Earring”...

Giữa giây phút đụng chạm của ông và của cô trong lúc vẽ tranh, cô gái lúc nào cũng cảm thấy mình run lên... và run lên... Sau đó cô thường chạy vội đi tìm người bạn trai của cô, người có cùng giai cấp, cùng trang lứa với cô. Cô ôm chầm lấy anh ta, ngấu nghiến và... để cho sức sống của cô tràn ra ngoài một cách... ồ ạt, khiến người bạn trai của cô lấy làm kinh ngạc.

Thế rồi cũng không tránh khỏi thị phi vì sự gần gũi của cô với nhà danh họa..nhưng đó chỉ là chuyện phụ... tôi chỉ chú tâm đến những cảnh trí mà đạo diễn đã cố tình thực hiện và trình bày cho chúng ta thưởng thức.

Khi bức tranh hoàn thành, chưa được phép, nhưng người vợ của Vermeer đã cảm thấy được có điều gì khác lạ nên nhất định

mở ra xem, để rồi hốt hoảng... để rồi khóc thét... để rồi... “tại sao không phải là tôi... tại sao lại là nó... trời ơi đôi bông tai trân châu của tôi” ... để rồi cô gái bị tống ra khỏi cửa. Trước khi rời khỏi, cô muốn lên từ giã Vermeer, từ giã người làm cho cô run lên... làm cho cô run lên... nhưng tới bên cửa thì cô ngần ngại không dám vào, cô ngừng ở đó. Dáng vẻ ngập ngừng, với góc cạnh, với ánh sáng, đạo diễn đã “pose” một dáng vẻ vô cùng tuyệt đẹp, làm tôi không thể nào không thốt lên “trời ơi đẹp quá”.

Rồi cô gái bị trả lại nhà, nơi có người cha là họa sĩ lỗi thời bị tàn phế. Một hôm có một người mang lại cho cô một gói quà được gói vội vàng trong một mảnh vải, cô mở ra là đôi bông tai với hạt trân châu rạng ngời mà cô đã từng đeo...

Bức tranh hiện đang ở đâu đó, trong một viện bảo tàng nào đó...

Hoàng Dung

Virginia 07/24/2010



CD **VUI SÂU THƯƠNG NHỚ**

tiếng hát

Trịnh Thanh Thủy

Liên lạc: **Trịnh Thanh Thủy**

1605 Lagoon Road
Lake Land, Fl. 33803

Thơ Trời Đất Không Bao Giờ Chết

Leigh Hunt và John Keats

Hai bài thơ về con cào cào và con đế mèn

Biên khảo và dịch của

PHẠM TRỌNG LỆ

Thomas E. Sanders, trong cuốn *The Discovery of Poetry*, trang 201, kể một câu chuyện văn chương rằng nhà thơ và phê bình văn chương người Anh, Leigh Hunt (1784-1859), trong một buổi tối tháng chạp, tới thăm người bạn thơ trẻ hơn mình 11 tuổi là John Keats (1795-1821) và hai người cùng vui miệng đồ nhau: từ tối đến sáng mỗi người phải làm xong một bài sonnet theo thể thơ Petrarch. Thể thơ Petrarch bắt nguồn từ Ý gồm hai phần, phần đầu tám câu gọi là octave và phần sau 6 câu gọi là sestet. Hai người chọn đề tài rất thường là con cào cào và con đế mèn.

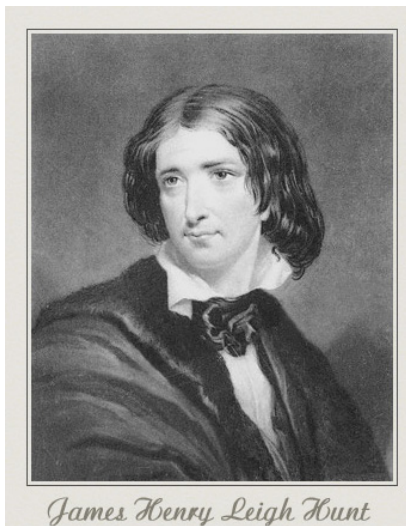
Theo nhà hiền triết Plato kể lại (trong *Phaedrus*, 259) thì Socrates nói rằng, ngày xưa những con cào cào là người, ra đời trước khi có các nàng thần thơ. Khi các

nàng thi thần (muses) sinh ra và có bài ca rồi thì các nàng mê hát quá đến nỗi quên ăn, đói là mà chết. Sau khi chết, hồn nhập vào những con cào cào. Thi sĩ cũng như con cào cào, được gọi là “nhà thơ nơi đồng ngô,” đem tài năng thiên phú ca ngợi vẻ đẹp cho người đời, trước khi chết.

Theo Sanders thì Keats làm xong bài sonnet trước. Sau đây là hai bài thơ, bài dịch nguyên văn, và bài dịch bài của Keats sang văn vần.

A. Bài của Hunt:
gieo vắn theo mẫu
sau đây: abba
abba cdcdcd.

Bố cục: tám câu đầu nói về hai con đế mèn và cào cào; đoạn hai (sáu câu cuối) phê bình về hai con côn trùng này. Lời thơ của Hunt nghiêm trang, nhân cách hóa hai con côn trùng. Một ẩn dụ đẹp: “chộp đúng những giây phút yên lặng vui tươi khi chúng qua.” Phần sau là ý riêng của thi sĩ: “Cả hai được gửi xuống đời này để ca cho những ai biết thưởng thức một bài ca về niềm vui.”



B. Bài của Keats: gieo vần theo mẫu sau đây: abba abba cdecde. Nhận xét: trong bài thơ của Keats, chữ “mead” (nghĩa cỏ của chữ “meadow” (bãi cỏ non), đọc với âm /i/, không vần với chữ “dead” (chết), đọc với âm /e/, tuy phần “ead” trông giống nhau. Đây là một phá lệ của Keats, thiên tài về thơ. Khác với Hunt, Keats không triết lý hóa hai con côn trùng (“Cả hai được gửi xuống đời này để ca bài ca về niềm vui”); ngược lại, Keats dùng hai câu nghe tưởng rất tầm thường mà ngụ ý nhiều: “The poetry of earth is never dead” (Thơ trời đất không bao giờ chết), và “The poetry of earth is ceasing never” (Thơ trời đất không bao giờ ngừng). Và đó cũng là triết lý về thơ của ông. Theo Keats, người làm thơ cứ ca tụng cái đẹp một cách chân thành, đừng thêm ý kiến riêng vào nghệ thuật; như vậy là đủ. Bài thơ nổi tiếng nhất của ông, “Ode on the Grecian Urn” (“Bài ca về chiếc bình đựng di cốt Hy Lạp”) ông làm vào tháng năm, năm 1819, lúc 24 tuổi, ngồi trong Bảo tàng viện British Museum ở London, ngắm những bức tượng và bình bằng cẩm thạch (marble). Trên thành bình có vẽ cảnh một đám người đi dự lễ, các chàng trai đuổi theo các cô gái, nhã nhạc vang lừng. Ông viết:

“*Heard melodies are sweet, but those unheard/Are sweeter...*” ngụ ý những khúc nhạc âm nín của những thiếu nữ vẽ trên thành bình, đối với nghệ sĩ biết thưởng thức thì còn du dương hơn nhạc thực ta nghe

ngoài đời. Ông muốn cô đọng nghệ thuật để vươn tới miền vĩnh cửu. Đoạn cuối bài thơ trên có hai câu tóm tắt quan niệm thi ca của ông:

Beauty is truth, truth beauty – that is all
Ye know on earth, and all ye need to know.

(Nguyên văn: Mỹ là chân, chân là Mỹ - Đó là tất cả những điều bạn biết trên đời này, và bạn chỉ cần biết bấy nhiêu thôi.)

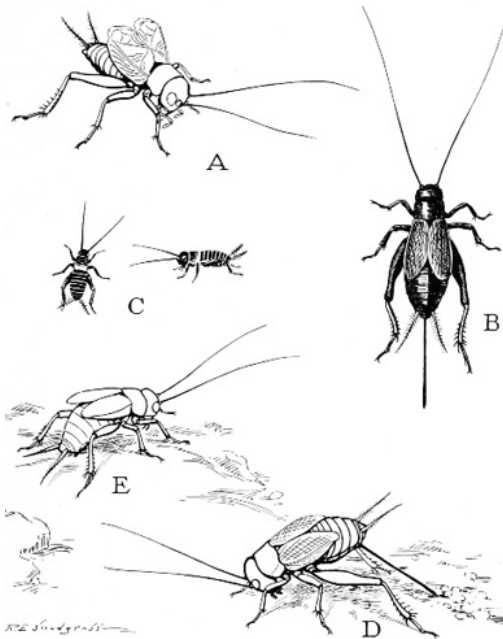
Hỏi tìm Chân Mỹ nơi đâu
Mỹ = Chân, Chân = Mỹ, lọ cầu nơi nao!



Sau này hậu thế đọc lại vẫn nhớ hai câu bất hủ trên của John Keats, một nhà thơ viết tiếng Anh nổi tiếng nhất thế kỷ 19. Cũng tả hai con côn trùng nơi đồng quê mà bài của Keats được coi như hay hơn của Hunt vì giọng thơ thành thực, chữ dùng gợi cảm, và đầy nhạc điệu. Tiếc thay, đa tài mà mệnh yếu, Keats bị lao phổi mất sớm vào tháng hai, năm 1821 tại Rome, năm đó mới 25 tuổi.

- To the Grasshopper and the Cricket

Green little vaulter in the sunny grass
Catching your heart up at the feel of June
Sole voice that's heard amidst the lazy noon,
When ev'n the bees lag at the summoning brass;
And you, warm little housekeeper, who class
With those who think the candles come too soon,
Loving the fire, and with your t



[Picture 3: the grasshopper: cào cào;
picture 4: the cricket: dế mèn]

ricksome tune

Nick the glad silent moments as they pass;
Oh, sweet and tiny cousins, that belong,

One to the fields, the other to the hearth.
Both have your sunshine; both, though
small, are strong

At your clear hearts; and both were sent
on earth

To sing in thoughtful ears this natural song—

Indoors and out—summer and winter—Mirth
Leigh Hunt

- Dịch nguyên văn:

Bài thơ ca ngợi con cào cào và con dế mèn
Chú nhỏ nhảy cao màu xanh trong thảm cỏ
đầy ánh nắng mặt trời
Vườn hồn mình lên với nguồn cảm hứng
của tháng Sáu

Giọng ca độc nhất nghe thấy trong buổi
trưa hè uể oải

Khi ngay cả những con ong cũng chậm trễ
khi tiếng công gọi về

Và người, người coi nhà nhỏ bé thân mật,
người được xếp cùng loại

Với những loài côn trùng coi ánh nền chiếu
sớm quá,

Ưa ánh lửa, và với điệu ca nghịch ngợm
của người

Chộp đúng những phút yên lặng vui tươi
khi chúng qua

Ôi, hai con côn trùng cùng họ nhỏ bé dịu
hiền ơi, các người

Con thì ở ngoài đồng nội, con thì ở gần lò
sưởi trong nhà.

Cả hai đều hưởng ánh mặt trời; cả hai, tuy
nhỏ bé, nhưng thật mạnh

Trong tâm hồn trong sáng của các người;
và cả hai được gửi xuống đời này

Để ca cho những ai biết thưởng thức bài ca
hồn nhiên này –

Trong nhà và ngoài đồng – mùa hè và mùa
đông – ca khúc về niềm vui vậy.

- On the Grasshopper and the Cricket

The poetry of earth is never dead:

When all the birds are faint with the hot sun.

And hide in cooling trees, a voice will run

From hedge to hedge about the new-mown mead;

That is the Grasshopper's--he takes the lead

In summer luxury--he has never done

With his delight; for when tired out with fun,

He rests at ease beneath some pleasant weed.

The poetry of earth is ceasing never:

On a lone winter evening, when the frost

Has wrought a silence, from the stove
there shrills

The Cricket's song, in warmth increasing ever,

And seems to one in drowsiness half lost,

The Grasshopper's among some grassy hills.

John Keats

- Dịch nguyên văn:

Cào cào và đé mèn

hơ của trái đất không bao giờ chết:

Khi tất cả chim chóc lá đi vì trời nóng.

Và ẩn trong tàn cây mát, thì một giọng sẽ
trỗi lên

Từ hàng giậu này đến hàng giậu khác gần
thảm cỏ vừa mới cắt;

Đó là tiếng kêu của con cào cào—nó cất
giọng đầu

Trong vẻ xanh tươi của mùa hè—nó chưa
bao giờ làm vậy

Với niềm vui như thế; vì khi vui chơi mệt rồi,

Nó thành thói nghỉ dưới lớp cỏ êm dịu.

Thơ của trái đất không bao giờ ngừng:

Vào buổi tối mùa đông hiu-quạnh, khi
sương giá

Làm cảnh vật im lặng, thì từ lò sưởi kia trỗi
lên lạnh lạnh

Tiếng đé kêu, mỗi lúc một thêm nồng ấm,

Và hình như đối với kẻ nửa say nửa tỉnh,

Tiếng con cào cào như lạc đi trong mây
ngọn đồi xanh.

(P.T.L. dịch)

- Dịch sang văn vần:

Cào cào và đé mèn

Thơ trời đất không bao giờ chết,

Khi oi nóng chim chóc ú-ê

Tàn cây râm mát chiều quê,

Nơi chim ẩn náu, vang về giọng ca.

Từ thảm cỏ mượt qua hàng giậu,

Chú cào cào trỗi giọng đầu tiên

Mùa hè cây cỏ hồn nhiên,

Cào cào lên giọng chia niềm vui tươi.

Ca cho thoá, cho đời thích chí

Rồi thành thói nghỉ dưới cỏ mềm.

Thơ trong trời đất triền miên,

Mùa đông hiu quạnh, màn đêm lạnh lùng.

Khi sương giá bốn vùng yên lặng

Cảnh vật đương yên ắng đợi chờ,

Góc tường lò sưởi ấm kia,

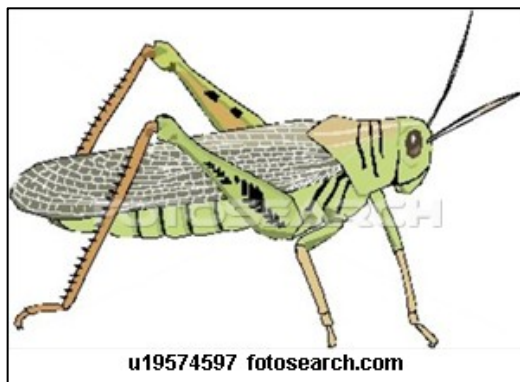
Vút lên thành thót tiếng to đé mèn.

Như quuyến dũ kẻ chìm trong mộng,

Tiếng đé kêu trầm bổng nồng nàn.

Trên đồi cỏ mọc xanh rền,

Vẳng nghe tiếng nhạc thiên nhiên cào cào.



Phạm Trọng Lệ

dịch

Sách tham khảo:

-Thomas E, Sanders. THE DISCOVERY OF POETRY. Glenview. IL:

Scott, Foresman and Company, 1967, pp. 201-202.

- M. H. Abrams, et al. THE NORTON ANTHOLOGY OF ENGLISH

LITERATURE. Vol. 2. New York: W.W. Norton & Company, 1968.

Leigh Hunt from p. 595+; Keats from p. 598+.

(Viết xong tại Virginia 7/18/93; sửa lại 5/25/10)

HẠT BỤI TRONG TIM

Tiểu Thu

Hơn nửa đời người đã trôi qua, có biết bao vật đổi sao dời. Thế mà mỗi lần nhớ về người cha khuất bóng, Hằng lại se sắt buồn. Hai hàng nước mắt cứ chực lăn chã rơi. Một thứ tình cảm trái ngược luôn xung đột, xâu xé trong tim Hằng. Thương hay giận cha? Có lẽ cả hai.

Những kỷ niệm xa nhất mà nàng có thể nhớ được về ông, có lẽ chừng như năm sáu tuổi gì đó. Lúc ấy ba mẹ và Hằng ở chung trong ngôi nhà nền đúc đồ sộ của ông bà nội, cách thị xã Sa Đéc vài cây số. Anh Tâm trợ học nhà bác Phú là anh họ của ba trên Sài Gòn. Trong trí nhớ khá nhạt nhòa của nàng, ông nội là một ông già quắc thước, cao lớn. Tiếng nói sang sảng, nét mặt nghiêm nghị khiến ai cũng phải nể nang. Trên đầu ông lúc nào cũng đội một chiếc mũ len đan, màu nâu giống như mũ của ông Hòa Thượng ở chùa gì đó quên mất tên rồi. Thình thoảng Hằng thấy Hòa Thượng đến thăm ông nội. Hai ông trò chuyện rất tương đắc trong phòng riêng của ông nội. Ngồi trên tấm nệm mỏng, mỗi ông dựa tay trên một chiếc gối hình chữ nhật, rất cứng và áo gối màu đỏ thêu rồng phụng, chim chóc, đính hạt cườm lấp lánh đẹp rực rỡ. Lũ nhỏ bị cấm bên măng vô phòng ông nội, trừ Hằng. Vì ông cưng Hằng đặc biệt, đứa cháu nội gái duy nhất của ông. Sau này theo lời kể của những người trong họ, Hằng biết ông nội là một mẫu người thông minh tuyệt vời. Tấm lòng lại nhân đức. Bà nội chắc cũng chỉ khoảng năm mươi, nét đẹp lúc xuân thì chưa phai, nhưng mái tóc bạc trắng, búi

thành một búi rất đẹp sau ót. Bà hay la rầy con cháu. Trong ký ức, Hằng chưa bao giờ được nghe bà nói một lời dịu dàng âu yếm.

Hằng còn nhớ cái tủ bằng gỗ trong nhà bếp đựng đầy những thố mạch nha. Mạch nha bà nội nấu vàng óng như hồ phách, thơm ngọt tuyệt vời. Nhưng trong đại gia đình đông người, bà phải khóa tủ bằng ống khóa và chiếc chìa khóa quý giá bà giữ khư khư trong túi áo! Thình thoảng bà nội mới kêu mẹ Hằng hoặc cô Bích nướng bánh phồng. Những chiếc bánh phồng khéo léo mà mẹ và cô Bích quét vào dịp Tết, được bà tự tay phết lên một lượt mạch nha vàng óng ánh trước đôi mắt thèm thỗng của lũ trẻ. Ngoài gia đình Hằng còn có gia đình cô Bích là em gái của ba. Cô góa chồng và đem ba đứa con về ở chung với ông bà nội. Ba đứa con của cô cũng sần sần tuổi Hằng, nhưng là ba thằng con trai nên nghịch ngợm như giặc. Bà nội phát cho mỗi đứa một miếng bánh phồng quét mạch nha to bằng bàn tay người lớn. Hằng nhắm mắt nhớ lại cái cảm giác cắn miếng bánh phồng dòn tan, hương vị ngọt ngào của mạch nha tan trên đầu lưỡi. Tuyệt vời không gì có thể sánh bằng! Món thứ nhì bà nội hay làm là bánh lọt lá dứa màu xanh biếc như ngọc, chan nước đường và nước cốt dừa. Thình thoảng cũng có bánh đúc lá dứa chấm nước đường trắng kẹo quánh róc mè rang thơm phức.

Bà nội nghiêm khắc với tất cả mọi người. Đặc biệt là với mẹ Hằng. Bà soi mói từng chút. Hình như bà không ưa mẹ vì cho rằng mẹ theo tây học. Văn minh quá! Nghĩ cũng bất công. Bà học Trường Chasseloup Laubat, nói tiếng tây như gió. Cô Bích cũng học Trường Áo Tím. Đôi khi Hằng bắt gặp cô nói tiếng tây với ba

mà bà nội có nói gì đâu. Nhưng dù sao cô cũng là con gái bà nội và mẹ là con dâu. Đương nhiên không giống nhau!

Vì bé quá nên Hằng không biết giữa ba mẹ có chuyện gì, hoặc giữa bà nội và mẹ có chuyện gì. Một buổi chiều ba dắt Hằng ra con lộ sau nhà. Con lộ cách nhà độ hai, ba trăm thước. Một vườn cây trái sum suê ngăn ngôi nhà và con lộ. Phía sau con lộ là cánh đồng trải dài vô tận trong xa, tận lũy tre xanh xanh của Làng Mỹ Long. Hằng còn nhớ lúc đó là mùa nước. Những cây lúa vươn lên khỏi mặt nước, rạp rờn theo cơn gió chiều mát rượi. Một hàng dài những chiếc xuồng ba lá bơi theo con kênh, về hướng Làng Mỹ Long trong đồng sâu. Ba nói họ đi câu tôm. Hằng líu lo hỏi ba đủ thứ chuyện. Nhưng hôm nay ông có vẻ trầm ngâm, thỉnh thoảng mới ừ hừ. Hằng còn đang dõi mắt nhìn theo cánh cò trắng bay la đà về hướng mặt trời lặn xa xa, bỗng ba nắm tay Hằng bóp mạnh, giọng buồn có nảo nuột:

-Mẹ bỏ cha con mình đi mất rồi Hằng ơi!

Hằng ngây thơ nói với ba:

-Hôm qua mẹ nói về thăm ngoại bệnh mà ba.

Ba trả lời, mắt vẫn dõi về cõi vô tận nào:

-Mẹ không về nhà ông bà ngoại.

Lúc đó Hằng mới òa lên khóc. Ba ôm con gái vào lòng dỗ dành:

-Không sao đâu. Ba con mình sẽ đi tìm mẹ về.

Đêm đó Hằng ngủ với ba. Hình như trong mơ con bé vẫn khóc thút thít vì nhớ mẹ. Ba trần trọc ôm con gái xoa lưng vỗ về.

Hai hôm sau ba thu xếp dẫn Hằng lên Sài Gòn. Hai cha con ở nhà Bác Phú. Không hiểu sao ký ức của Hằng rất mờ mờ trong khoảng thời gian này. Con bé không nhớ ba đã dẫn đi những đâu để tìm mẹ. Lâu lắm sau này, tình cờ nhìn thấy trong album, tấm hình hai cha con chụp ở Sở Thú. Ba mặc đồ tây, tóc hớt cao, nét mặt buồn rười rượi. Con bé Hằng nhỏ xíu ngồi bên cạnh, mặt cũng đầy nét u

hoài. Hằng nhìn tấm ảnh, lòng se thắt và tự hỏi tại sao buồn vậy mà ông già còn hứng thú chụp hình?!

Cuối cùng không hiểu nhờ phép lạ nào mà ba cũng tìm được mẹ và hai người dắt con gái trở về Sa Đéc. Hằng gặp lại mẹ vui như Tết và tiếp tục sống cuộc đời vô tư lự như chưa hề có chuyện gì xảy ra. Bắt đầu từ đó ông nội cho ba mẹ cất nhà ra riêng. Nhưng cũng chỉ cách nhau một mảnh vườn trồng cam, chanh, bưởi và vài cây soài cát. Mẹ thoát cảnh làm dâu và không còn nghe những lời chỉ chiết của bà nội nữa nên vui vẻ hơn nhiều. Bà xin ba mở một tiệm tạp hoá dưới chợ. Mẹ lúc còn con gái là một người đẹp nổi tiếng. Bà lại có học, thông minh, có tài ăn nói và có khiếu văn chương. Lớn lên Hằng nghe mẹ đọc thuộc lâu lâu Cung Oán Ngâm Khúc, Lục Vân Tiên...và thơ Nguyễn Bính thì bà thích đặc biệt. Ngược lại ba không phải là người sành văn thơ. Trước đây ông làm ở sở lúa gạo, nhưng sau này giúp ông nội trông coi ruộng đất. Đến mùa thu lúa ruộng, có khi đi tận trong đồng xa hàng tháng mới về.

Nhờ có duyên buôn bán nên cửa hàng của mẹ rất đông khách. Lớn hơn, Hằng đã biết ra cửa hàng giúp mẹ chút đỉnh. Ngoài mẹ ra còn có chị Mai, cháu họ xa bên mẹ giúp việc, trông nom cửa hàng mỗi khi mẹ có công chuyện đi đây đi đó.

Sáng thứ bảy đó Hằng ra tiệm với mẹ. Khoảng trưa trưa vắng khách, mẹ dặn chị Mai và Hằng coi tiệm mẹ đi khui hụi. Hằng đang kể cho chị Mai nghe những chuyện trong lớp của Hằng, thì một người đàn ông bước vào. Ông ta nhìn dáo dáo rồi hỏi chị Mai:

-Ừa, bà chủ không có đây sao cháu?

-Dạ, cô Tư mắc đi khui hụi. Mai trả lời ông ta.

-Lúc nào bà ấy về? Giọng ông ta có vẻ băn khoăn.

-Dạ cháu không biết.

Ông này đứng tần ngần một lúc rồi nói:

-Chùng bà chủ về nhớ nói có ông Nam đến nhé.

-Dạ, cháu sẽ nói với cô Tư. Chị Mai trả lời và nhìn ông ta chăm chăm. Người đàn ông có vẻ hơi ngượng ngập vội đi ra. Chị Mai nhìn theo ông ta rồi thì thầm với Hằng:

-Ông này kỳ ghê.

-Kỳ sao hả chị? Hằng ngây thơ hỏi.

-Thì cứ hai ba ngày là tới đây một lần. Nhiều khi có mua thứ gì đâu. Hỏi vợ vẫn vài câu. Mà coi bộ ông tới đây để gặp mặt cô Tư mà thôi.

- Gặp mặt mẹ em chi vậy hả chị?

Chị Mai tặc lưỡi:

-Thì làm sao chị biết được. Chị chỉ thấy ông kỳ kỳ!

Lúc mẹ về, Hằng láu táu nói có ông Nam tới kiểm mẹ. Mẹ thoáng có chút bối rối:

-À, ông Nam làm ở Toà Án Vĩnh Long. Mà ông này kỳ thiệt, cứ đến làm phiền người ta. Tuy là phàn nàn, nhưng Hằng cảm thấy giọng mẹ không có chút gì bực bội. Hằng không thể ngờ rằng bắt đầu từ giờ phút này, từ người đàn ông có nước da bánh mật, mái tóc dợn sóng và giọng nói ngọt ngào, nhưng không phải gốc Nam kỳ này, đã bắt đầu cho những cơn sóng ngầm mang phong ba bão táp tới cho gia đình nàng.

Ba Hằng đẹp trai, con chủ điền và có uy quyền với những người tá điền mướn đất ông nội. Những lần theo ghe đi góp lúa ruộng, họ đã tổ chức cho ông biết bao nhiêu buổi nhậu. Trong đồng sâu thiếu gì tôm cá, rắn rùa... Kể cả những đứa con gái tươi mơn mớn thơm mùi hương đồng cỏ nội. Ba cứ hưởng thụ thoải mái. Cho đến khi Hằng có một đứa em cùng cha khác mẹ bắt đắc dĩ thì ba mẹ bắt đầu cắn đắng. Những lần cãi nhau âm ỉ đưa đến xô xát khiến con bé sợ hãi khóc như mưa. Sau cùng ông nội bắt ba phải lên trụ luôn trên Sài Gòn. Ba phụ coi xưởng gỗ của Bác Phú. Mẹ vẫn ở Sa Đéc và Ông Nam vẫn đến thăm

mẹ đều đều mỗi tuần. Có khi mang sách báo đến cho mẹ đọc và mang quà cho Hằng. Thật là hai tâm hồn đồng điệu. Cùng yêu thích văn chương thơ phú. Đôi khi mẹ giữ ông ta ở lại dùng cơm trưa. Phải công nhận rằng ông ta có giọng nói rất quyến rũ. Điều kỳ lạ là ông ta vẫn còn độc thân. Nhưng làm sao biết được. Quê ông ta tận ngoài Nha Trang xa lắc xa lơ!

Ba thường về thăm ông bà nội và hai mẹ con. Một lần, ba từ Sài Gòn về thẳng ngoài tiệm. Gặp Ông Nam ở đây, thế là ba đào dạy sóng. Có thể những buổi gặp gỡ giữa mẹ và Ông Nam đã đến tai ba nên mới ra nông nổi. Đàn ông có quyền năm thê bảy thiếp, nhưng luân lý Khổng Mạnh vẫn bắt đàn bà giữ tam tòng tứ đức. Bây giờ nghĩ lại, Hằng chắc chắn giữa mẹ và Ông Nam không có chuyện yêu đương phạm tục. Hai người chỉ là bạn tương đắc về văn chương. Nhưng hồi ôi, ngày đó, những người đàn bà có chồng được quyền tự do hành động như vậy chăng? Ngán lần không!

Ba bắt mẹ phải sang tiệm để lên Sài Gòn sống với ba. Cộng thêm tiền sang căn tiệm dưới Sa Đéc, ông bà mua một căn nhà khang trang gần chợ Thị Nghè. Vốn là người quen buôn bán. Ở không bút rứt chịu không nổi, mẹ lại mở tiệm bán gạo, than, củi. Mẹ về quê đem chị Mai lên giúp việc như xưa. Hằng học trường Tiểu học Thị Nghè. Hằng ngày đi về với chị Út Kim con của bác Phú. Ba cưng Hằng hơn anh Tú. Có lẽ vì Hằng là con gái Út rượu của ba! Anh hơn Hằng cả mười tuổi, vì giữa hai đứa mẹ có hư thai một lần. Sau khi sinh Hằng thì ngưng đẻ luôn. Cũng tốt vì mẹ vẫn không thích con đông.

Gần ngày đi học, ba chở con bé tới tiệm bán văn phòng phẩm mua tập vở. Hằng làm sao quên được nàng đã đòi nàng nặc ba phải mua mấy tờ giấy bao vở màu hồng trong suốt, có in hình cô Công Chúa Bạch Tuyết và chiếc cặp bằng da màu vàng nâu. Ba mua về

Năm Nào

Em Cài Thu Lên Tóc

*Nhớ năm nào em cài thu lên tóc
Lá đũa vàng sương ướt đẫm lối đi
Tay trong tay, đỡ bồng lên má ngọc
Mất mơ màng, em ngọt lịm bờ mi.*

*Khung cửa sổ trường xưa em cúi mặt
Nỗi ngậm ngùi gờn gợn lá me bay
Thu đang đến nghe tên chùng quên lãng
Heo may về nâng nhẹ dấu phôi phai...*

*Làn khói tím nghiêng nghiêng ngã bóng dài
Thu hiu hắng gió lan vừa hé nụ
Giọng hát buồn, tiếng lục huyền ngái ngủ
Kỷ niệm nào như gọi giấc mơ xưa.*

*Tình thu sâu òm ấp mối âm thừa
Chiều lặng gió, hàng cây sương pha muối
Người em nhớ hồn hoang sơ nắng bụi
Hẹn một ngày ta lại gặp trong mơ.*

*Còn bài thơ anh viết tự bao giờ
Gửi em đó, những mảnh nắng cay đắng
Chuyến đò xưa chở ân tình quá nặng
Lá thu sầu đốt cháy vết thương đau...*

(VA, vào thu năm 2005).

Bùi Thanh Tiên

cậm cụi bực hết tập vở cho con gái. Ông vui ra mặt. Rồi hè năm đó ba dẫn Hằng đi... uốn

tóc! Người thợ uốn làm sao mà khi xong rồi, mái tóc con bé xoắn tít như lông chó xồm. Trên đường về, Hằng giận dỗi, khóc thút thít bắt đền ba khiến ông bối rối không biết phải làm sao, đành dẫn con gái đi ăn một châu hủ tíu mỹ ngon thật là ngon Hằng mới hết giận!

Nhớ tới đây ruột gan Hằng quặn đau. Ba ơi ba, con thương ba nhiều biết chừng nào. Ba tha lỗi cho những lần con vô tình làm ba buồn nghe ba. Con gái ba đang khóc vì nhớ ba đây!...

Tuổi trẻ vô tư. Ăn, học và ngủ. Hằng cũng vậy. Trong lớp con bé đã quen được nhiều bạn mới. Con Quỳnh da trắng bóc, tóc cắt bum bê. Đôi môi nó đỏ thắm, nhỏ xíu như một nụ hồng. Con Nga mặt đầy tàn nhang, tóc dài cột đuôi ngựa nè. Nhỏ này hay nói xấu con Quỳnh sau lưng. Chắc tại nó tức vì con Quỳnh xinh và học giỏi hơn nó! Chao ôi, mới nứt mắt đã bày trò ganh ghét nhau. Hèn nào trong xã hội người lớn, họ dùng tất cả mọi thủ đoạn để hèn để giết hại, hạ bệ... nhau cứ đây rầy ra! Con Cẩm Yên miệng móm mà có đồng tiền trên má thật là xinh nè... Riêng đám con trai thì Hằng sợ lắm, chưa quen đứa nào.

Rồi chẳng hiểu vì cớ gì những cuộc cãi vã của ba mẹ bắt đầu trở lại. Ban ngày ba đi làm, mẹ mắc buồn bán nên không có gì, nhưng nhiều đêm đang ngủ, Hằng giật mình thức giấc vì tiếng cãi vã khá lớn của ba mẹ khiến con bé sợ xanh mặt. Mấy ngày sau chị Mai nói riêng cho Hằng biết ba gập lá thư Ông Nam gửi cho mẹ. Không hiểu làm thế nào mà ông ta biết được địa chỉ trên Sài Gòn. Tuy mẹ cô giải thích nhưng ba vẫn giận dữ, cho là mẹ có tình ý với Ông Nam. Hằng còn nhỏ quá để có thể hiểu được những khúc mắc của người lớn. Nhưng không khí trong nhà bắt đầu khó thở. Ba không còn pha trò vui vẻ như xưa. Trái lại mặt mày cau có làm anh Tú cũng sợ. Cơm nước xong là anh rút vô phòng. Thấy ba mẹ buồn Hằng cũng buồn

lắm. Con bé cảm thấy đến trường chơi với bạn vui hơn là ở nhà, cho nên nhiều hôm sau giờ học Hằng xin mẹ đến nhà con Cẩm Yến chơi. Nhà nó cách nhà Hằng độ năm phút đi bộ mà thôi. Chị Cẩm Hạnh của nó cũng thương Hằng lắm. Chị hay mua quà cho hai đứa ăn chung. Đôi khi Hằng ao ước, thay vì anh Tú, phải chỉ có một bà chị như chị Cẩm Hạnh thì hay biết mấy! Chị Mai cũng thương Hằng, nhưng chị đâu phải chị ruột. Hơn nữa chị xấu xí, quê mùa chứ đâu có đẹp đẽ, thơm tho, điệu đà như chị Cẩm Hạnh!

Có lẽ mẹ đã yêu cầu ông Nam đừng tìm cách liên lạc với mẹ nữa nên sau đó ba mẹ lại bắt tay hòa bình! Anh Tú và Hằng thờ phào nhẹ nhõm. Ba tiếp tục dẫn cả nhà đi ăn tiệm cuối tuần. Có lần ba dẫn mọi người, kể cả chị Mai, đi xem cinéma. Phim Tarzan đóng khổ da thú, vừa đu dây vừa hú vang cả rừng, còn Hằng sợ quá nắm tay ba thật chặt.

Hai năm êm đềm trôi qua. Một hôm mẹ nhận được điện tín của cô Bích kêu ba về Sa Đéc gấp. Ông nội bị trúng gió, bây giờ nằm một chỗ không đi lại được. Ba vội vàng thu xếp về quê ngay sáng hôm sau. Ông nội đang đi thăm ruộng. Lúc đó đang là mùa gặt lúa, thì trúng gió té ngoài đồng, tá điền khiêng ông về nhà. Bắt đầu từ lúc đó ông bị liệt nửa người.

Cô Bích chỉ có thể giúp bà nội việc nhà, nên ba phải về ở luôn, hay ít ra trong thời gian ông nội bệnh, trông coi việc gặt và thu lúa ruộng. Mẹ, anh Tú và Hằng vẫn ở Sài Gòn. Ba về dưới quê một thời gian thì bốn cũ soạn lại và bắt đầu nghiện rượu nặng. Con sâu rượu tàn phá người ông lạ không ngờ. Trước đây ở Sài Gòn, mỗi ngày mẹ Hằng bắt ông chỉ được uống rượu khi ăn cơm. Lúc đi làm ông có lên uống không thì chẳng ai hay. Nhưng bây giờ ở một mình trong căn nhà rộng, không vợ con bên cạnh. Nhất là không ai cấm cản nên ông uống tha hồ, uống thỏa

thích. Hè năm đó Hằng về Sa Đéc, con bé hết hồn khi gặp lại ba. Không ngờ chỉ có mấy tháng mà ông thay đổi nhiều đến vậy! Người ba vốn cao bây giờ càng khẳng khiu. Con bé xót xa nhìn sao ba uống nhiều, ba ôm nhom thì ông tặc lưỡi nói ba không sao thật mà. Cô Bích nói ba cháu chỉ thích uống rượu chứ không thích ăn cơm! Bà nội rầy ba cũng làm ngo...

Ông nội có bình phục chút đỉnh nhưng vẫn không đi lại được. Vậy là ba đành phải ở lại Sa Đéc. Công chuyện làm ăn của mẹ không tiến triển chút nào. Nhân dịp cô dưỡng Bảy Vinh có xe hàng đi đường Sài Gòn -Pleiku, về nói nơi này làm ăn phát đạt lắm. Vì là tỉnh mới thành lập rất xa Sài Gòn, nên hàng hóa gì đem lên đó bán cũng chạy vù vù. Mẹ nghe ham quá nên đóng cửa tiệm, theo xe hàng lên Pleiku thám thính. Lúc đầu thấy khí hậu lạnh lẽo, đất đỏ bay mù trời, mùa mưa đất đỏ dính giày dép đeo queo như đất sét, mẹ cũng ngại. Nhưng nhìn thấy hàng của cô Bảy vừa lên tới, bữa trước bữa sau là bán sạch sành sanh, cảnh chợ búa buôn bán rộn rịp bà cũng bị lôi cuốn. Mẹ về Sa Đéc bàn với ba, bán nhà lên Pleiku làm ăn. Ba lúc này bị ma men ám thường xuyên nên cũng dễ mặc mẹ muốn tính sao cũng được. Nhưng hình như chuyện gì trong nhà cũng do mẹ tính toán.

Mẹ lên Pleiku sang một căn nhà trên đường Hoàng Diệu, mở một tiệm tạp hóa bán đủ thứ. Từ gạo, nước mắm, chén bát, nước ngọt ... Tất cả do cô Bảy Vinh chở từ Sài Gòn lên bỏ sỉ rồi mẹ bán lẻ lại. Vậy mà lời vô khối. Hằng và chị Mai lại theo mẹ lên Pleiku. Phần anh Tú xin đi dạy học ở Long Xuyên. Ngoài những lúc bận rộn trong mùa lúa, ba lên Pleiku ở với má và Hằng vài tháng. Nhìn thân thể tiêu tụy của ba, Hằng thương quá. Con bé lúc này đã lên lớp Đệ lục, biết suy nghĩ nhiều hơn xưa. Đàn bà ở một mình thì biết tự lo cho mình, nhưng người đàn ông ở một mình thật thảm thương. Tuy hằng ngày qua nhà ông bà nội ăn cơm, nhưng làm sao

bằng được chính bàn tay người vợ săn sóc. Hơn nữa bây giờ ông uống rượu càng ngày càng nhiều nên ba say nhiều hơn tỉnh. Tuy rằng chẳng bao giờ ông nhận là mình say!

Mẹ ở tuổi ngoài bốn mươi một tí nên hương sắc còn rất đậm đà. Khí hậu lành lạnh của vùng Cao nguyên giúp làn da bà càng thêm mịn màng, trắng hồng. Núm đồng tiền trên má đã khiến lắm con tim "không chịu ngủ yên và đập trật nhịp lia chia!". Nhiều sĩ quan đôi lên đây. Có người mang gia đình vợ con, nhưng cũng có những ông "độc thân tại chỗ". Trong số những người ái mộ mẹ có ông Đại úy Hòa, ông Trưởng ty Thuế vụ tên Sinh. Ông Hòa đen đúa nhưng cao lớn và cái miệng dẻo quẹo, ngọt như đường. Mỗi bận đi phép về ông đều có quà bánh cho Hằng. Ông này người Nam, có vợ con nhưng bà vợ và các con không lên Pleiku vì chê xứ này khí hậu cò gáy và bẩn thỉu! Mẹ nói nơi xứ lạ gặp người cùng quê cũng thấy thân thiện hơn người khác. Hằng xem ông Hòa như một ông bác trong nhà, không hề nghi kỵ. Trái lại ông Sinh người Bắc, tướng rất thư sinh, đẹp trai. Ông ta còn độc thân ở tuổi bốn mươi, nhưng nghe nói ngày xưa yêu một cô láng giềng tuyệt đẹp. Gia đình cô ấy ép lấy một anh Bác sĩ học bên Tây về. Từ đó ông trở nên hận đàn bà. Nếu gặp người vừa ý thì cũng chỉ chơi qua rồi bỏ. Vậy mà không thiếu phụ nữ mê mệt, muốn chiếm độc quyền trái tim bệnh hoạn của ông ta.

Hằng nhận thấy mỗi bận ông Sinh đến chơi, dĩ nhiên trong khoảng thời gian ba không có mặt ở Pleiku, mẹ rất vui, nói cười luôn miệng. Lại còn đom đàng hơn ngày thường. Bà chỉ thoa chút phấn hồng, chút son thôi mà thấy lộng lẫy hẳn lên.

Năm đó mẹ quyết định về Sài Gòn mua hàng bán Tết và mẹ dẫn Hằng theo. Con bé được về Sài Gòn thì vui không tả. Mua hàng

xong mẹ con về Sa Đéc thăm ba và ông bà nội. Ông nội yếu quá, gặp Hằng ông mừng lắm. Hằng thấy thương ông ngồi một chỗ, ăn uống và làm vệ sinh phải có người giúp. Ông nội lì xì trước cho Hằng tiền mua chiếc xe đạp. Con bé cảm động ứa nước mắt. Ba thì vẫn say sưa tới ngày khiến mẹ rất buồn! Đêm đó Hằng nghe như hai người cãi nhau. Lại cãi nhau! Sao họ cãi nhau không biết chán hờ trời!? Đời sống vợ chồng có gì vui sao? Con bé quyết định lớn lên sẽ không lấy chồng!

Hai hôm sau mẹ con đi xe đò lên Sài Gòn và mẹ dẫn Hằng đi Vũng Tàu tắm biển. Trời ơi, sướng chưa! Suốt đời con bé chưa từng thấy biển lần nào!

Hai mẹ con đi xe đò ra Vũng Tàu. Tới nơi còn đang lơ ngơ bỗng thấy một chiếc xe Peugeot 203 màu đen trời tới đậu bên cạnh. Ông Sinh từ trên xe bước xuống. Hai người tay bắt mặt mừng trong khi con bé Hằng cứ tròn mắt ra nhìn. Ông Sinh mời hai mẹ con lên xe, đưa về một căn nhà khá lớn, mặt tiền nhìn ra biển. Hằng ngạc nhiên không biết tại sao hai mẹ con lại gặp ông Sinh ở đây, nhưng không dám hỏi sợ mẹ rầy!

Trong hai ngày ở đây, ông Sinh đưa mẹ con đi chơi khắp nơi. Ăn tôm cua sò hến thả dàn. Mặt mẹ sáng ngời hạnh phúc. Tâm hồn con bé quá đơn giản, quá ngây thơ để đặt câu hỏi tại sao? Biển buổi sáng đẹp không thể tả. Ánh mặt trời chiếu xuống như dát vàng, chói cả mắt. Xe chạy vòng từ Bãi Trước ra Bãi Sau. Buổi trưa người đi tắm biển đông đen. Mẹ và Hằng không tắm, chỉ đi chân trần trên cát. Con bé lượm vô số vỏ sò để đem về Pleiku tặng bạn. Nhưng biển buổi chiều lại càng đẹp hơn. Hằng yêu về êm ả và bình yên với những chiếc thuyền đánh cá trở về bến đậu. Hằng nói điều này với mẹ và ông Sinh. Ông ta nhìn Hằng một lúc rồi nói "Cô bé này có tâm hồn thi sĩ. Lãng mạn lắm nhé!". Mẹ nghe chỉ cười không nói gì. Riêng Hằng

chẳng hiểu lãng mạn nghĩa là gì!

Sáng sớm ngày thứ ba, ông Sinh lái xe đưa hai mẹ con ra bến xe về lại Sài Gòn. Trước khi từ giả ông ta đưa cho Hằng một cái hộp. Trong đó có một con thuyền làm bằng vỏ ốc tai tượng, có khắc chữ Kỷ Niệm Vũng Tàu... Hằng nói cảm ơn và ông Sinh còn bẹo má con bé một cái.

Năm đó cả nhà ăn Tết thật vui. Có lẽ tại mẹ vui. Mùng một Tết ông Sinh đến chúc Tết mẹ và lì xì cho Hằng. Ba không lên vì ông nội trở bệnh nặng và một tháng sau thì ông mất. Mẹ không về được, Hằng đang đi học nên mẹ sai chị Mai cầm tiền về phụ vào đám tang. Mai được về thăm nhà thì vui lắm. Hằng dặn khi chị trở lên Pleiku nhớ đem ít chục soài cát và vú sữa hột gà. Mười ngày sau chị Mai trở lên. Ngoài soài và vú sữa, chị còn đem một nồi cá thu nước ngọt kho nước dừa, đặc sản của Sa Đéc. Hằng thương chị nhất ở điểm này!

Không hiểu sao lúc này mẹ hay bệnh. Nói bệnh thì không đúng. Mẹ ăn không ngon lại hay nôn mửa. Bà thêm một thứ gì đó, sai chị Mai đi mua. Đem về vừa ăn xong là nôn ra hết. Hằng lo quá, không biết mẹ bệnh gì. Một hôm, thấy Hằng lo lắng, mặt buồn hiu, chị Mai hỏi Hằng ra nhà sau nói "chắc cô Tư có bầu, Hằng mừng không?". Dĩ nhiên là Hằng mừng. Có thêm em thì vui biết mấy. Hằng vội vàng chạy lên lầu hỏi mẹ có phải mang bầu không, bỗng nhiên mặt mẹ đỏ thành trắng bệch, người bà hầu như hết hơi sức, chỉ chực ngã xuống. Hằng vội chạy lại đỡ mẹ nằm xuống giường, lấy dầu nhị thiên đường xúc hai bên thái dương. Một lúc mẹ hơi tỉnh, hỏi ai nói với Hằng là mẹ có bầu. Hằng cười toe trả lời chị Mai nói. Mẹ bảo Hằng xuống kêu chị Mai lên cho mẹ nói chuyện, còn Hằng thì đi học bài. Hôm sau chị Mai nói với Hằng là mẹ có bầu thật, nhưng Hằng không được tiết lộ với ai vì mẹ mắc cỡ. Mẹ nói già rồi mang bầu kỳ lắm. Mẹ sợ người ta cười!

Người lớn thật là kỳ quặc, khó mà hiểu nổi họ! Tuy nhiên Hằng cũng nghe lời, không tiết lộ tin này. Rồi hai tuần sau mẹ đi nhà thương vì bị băng huyết. Vậy là giấc mộng có em bé của Hằng không thành. Mẹ về nhà người xanh lợt, nhưng có vẻ vui. Ông Sinh đến thăm mẹ với một túi nho tươi. Hai người nói chuyện gì lâu lắm. Lúc ông ta về thì mắt mẹ đỏ hoe.

Lần này ba lên định ở chơi hai tháng. Rồi một buổi tối ba vô phòng Hằng. Đang nói chuyện chơi, con bé bỗng nhớ tới đứa em đáng lẽ phải có, nói với ba, giọng đầy tiếc rẻ:

- Mẹ bị hư thai uống quá hả ba?

Ba như bị điện giật:

- Con nói gì? mẹ con hư thai? Hồi nào? hồi nào? Giọng ông cao lên bất ngờ.

- Mẹ bị hư thai cách đây ba tháng. Mẹ không nói cho ba nghe sao? Hằng kinh ngạc hỏi.

Ba nhìn Hằng trừng trừng như nhìn một con quái vật xa lạ nào đó. Bỗng ông bật dậy lao ra khỏi phòng. Sau đó thì tiếng ba quát tháo ầm ĩ bên phòng mẹ. Hằng chạy sang, thấy mẹ ngồi trên giường, hai tay ôm mặt. Ba đang tát bà tới tấp. Hằng hét lên, chị Mai dưới nhà chạy lên. Nhìn thấy cảnh tượng này chị hoảng kinh, xông vào lôi ba ra. Ông còn chửi mẹ một hồi mới chịu êm.

Đêm đó ba ngủ trong phòng Hằng, còn Hằng xuống dưới nhà ngủ với chị Mai. Nhưng hình như không ai ngủ được đêm đó. Mọi người thao thức tới sáng. Hôm sau mặc cho con gái khóc lóc năn nỉ, ba xách va ly ra bến xe trở về Sa Đéc. Còn thể độc sẽ không bao giờ trở lại Pleiku!

Cả tuần lễ căn nhà buồn hiu hắt. Mẹ u sầu chẳng nói chẳng rằng. Hằng vẫn cắp sách đến trường đều đặn. Một buổi tối, sau khi học bài xong, Hằng xuống nhà. Thấy chị Mai đang gấp quần áo, con bé sà vào gấp tiếp:

- Nhà mình buồn quá chị Mai ơi! Em không hiểu tại sao hôm đó ba lại đánh mẹ em

dữ như vậy? Đâu phải tại mẹ em muốn hu thai phải không?

Mai ngừng tay, nhìn Hằng một lúc rồi ngập ngừng:

- Nếu chị nói cô Tư không phải có bầu với đượng Tư, Hằng có tin không?

Con bé dấy nẩy:

- Em không tin. Em không tin đâu. Vậy mẹ em có bầu với ai?

- Cô Tư có bầu với ông Sinh.

- Vậy còn ba em? Kỳ vừa rồi mẹ em có về Sa Đéc mà. Sao không phải là ba em? Sao chị biết không phải là của ba em? Chị nói đi! Giọng con bé có vẻ như muốn khóc.

- Cô Tư nói với chị. Hằng nhớ hôm em đi Vũng Tàu chơi không. Chính lúc đó cô Tư dính bầu.

Hằng bàng hoàng nhớ lại những ngày vui ở thành phố biển. Trong tâm trí, con bé mơ hồ nhớ lại, đêm thứ nhì ngủ tại đó, nửa đêm chợt thức giấc không thấy mẹ bên cạnh, Hằng tưởng bà đi nhà vệ sinh nên ngủ tiếp. Nào ngờ...!

Nhưng con bé vẫn không chịu tin:

- Vậy trước đó mẹ em về Sa Đéc cũng ngủ chung với ba em mà.

- Cô Tư tâm sự với chị là từ mấy năm nay đượng không còn làm được chuyện đó nữa.

- Chuyện đó là chuyện gì hở chị? Con bé ngập ngừng hỏi.

- Thì chuyện... em bé đó. Chị đâu có rành. Cô Tư nói với chị vậy mà. Cũng tội nghiệp cô Tư, đượng say sưa tối ngày, cô Tư khổ lắm em ơi. Chị mong em đừng giận mẹ ghen. Ông Sinh thương cô Tư lắm. Ông thương thật tình đó.

Di nhiên chị Mai đâu có rành. Tuy đã hăm lẫn chị vẫn chưa chồng mà. Chị Mai vừa là cháu, vừa là người tâm phúc nên có gì mẹ cũng tâm sự với chị. Hằng thương mẹ, nhưng cũng thương ba. Biết mẹ phản bội ba, Hằng làm sao không giận được. Vậy là từ đó Hằng không muốn gần gũi mẹ như trước. Mẹ biết cũng chỉ thờ dài. Mỗi lần ông Sinh tới chơi

Hằng đều tránh gặp ông ta. Mẹ có gọi con bé cũng đóng cửa phòng im im. Ông Sinh biết ý cũng bớt tới nhà.

Vừa nghỉ hè là Hằng xin phép mẹ về quê. Con bé quá giang xe cô bảy Vinh về Sài Gòn. Mẹ dặn Hằng đi xích lô đem qua nhà bác Phú trong Thị Nghè biểu hai ký măng le khô và một ký khô nai. Con bé ngạc nhiên tốt độ khi gặp ba đang ở nhà bác Phú. Hai cha con mừng quá là mừng. Ba ôm đầu Hằng hôn chùn chụt. Ông nói ở dưới quê buồn quá nên lên Sài Gòn chơi ít hôm cho khuây khỏa. Sáng hôm sau hai cha con gọi taxis ra bến xe. Đi quá sớm nên chưa ăn sáng. Lên xe rồi ba đưa tiền bảo Hằng lại tiệm nước gần đó mua cho ba bánh bao. Mới bước được vài bước thì gặp ngay một con bé trạc tuổi Hằng, bụng một xê bánh bao nóng hổi còn bốc khói nghi ngút. Hằng mua hai cái. Cứ định ninh bánh bao nhân thịt. Nào ngờ khi cắn rồi mới biết chỉ là nhân bắp cải. Hằng nói để đi mua cái khác, ba bảo thôi. Đã mua rồi thì ráng ăn. Giờ đây, gần nửa thế kỷ trôi qua, nhớ đến nét mặt ba cố ăn hết cái bánh bao nhân bắp cải mà hai hàng nước mắt Hằng vẫn tuôn tràn. Có những chuyện giống như những vết dao chém vào đá. Vĩnh viễn với thời gian. Không bao giờ phai mờ. Lần này Hằng để ý thấy tay ba run run và mắt thì vàng như nghệ. Người chỉ còn da bọc xương. Bác Phú nói riêng với Hằng "Cháu nói với mẹ cháu là ba cháu có vẻ bệnh nhiều lắm đó. Coi chừng không xong đâu à!". Hằng lo lắm, nhưng chẳng biết lo làm sao?

Về tới nhà, Hằng lo quét tước lau chùi nhà cửa cho thật sạch sẽ. Mẹ có gửi tiền cho cô Bích nấu ăn cho ba. Cô nói ba cháu chỉ uống rượu chứ có ăn uống gì đâu mà đưa tiền. Hai tuần đầu ba còn cố ăn được chút đỉnh, nhưng sau đó ăn vào là nôn ra. Trong thức ăn có lẫn máu tươi. Ba nằm trên giường rên rì, đau đớn. Mỗi ngày con bé đổ sữa cho ông, nhưng phần lớn là nôn ra hết. Càng ngày càng nhiều máu tươi hơn. Hằng chỉ biết nhìn ba và khóc. Con bé còn nhớ, một đêm trời tối

như bung, trong nhà hết nước sôi để pha sữa, Hằng phải cẩn răng băng qua khu vườn, qua đập cửa nhà bà nội. Eo ơi, nhìn cây cối trong vườn rung động trong bóng đêm như những bóng ma đầy dọa nạt, Hằng sợ đến run lập cập. Nhưng thương ba quá, con bé vẫn cố đi, miệng niệm Phật liên hồi. Hôm sau Hằng nhờ con trai cô Bích qua Long Xuyên gọi anh Tú về. Anh Tú về vội vàng đưa ba đi khám Bác sĩ. Bác sĩ nói ba bị bệnh chai gan và loét bao tử trầm trọng. Tất cả vì rượu. Ông chuyên nước biển và cho thuốc uống. Đến ngày thứ ba mới cầm, không ra máu và ba có vẻ tỉnh táo hơn.

Anh Tú bảo Hằng lên Pleiku trông nhà cho mẹ về chăm sóc cho ba. Hằng không chịu thì anh vừa mắng mỏ, vừa năn nỉ. Cuối cùng con bé phải đầu hàng. Buổi sáng Hằng thấy ba nằm thiêm thiếp trên giường, mặt mày xanh xao, hơi thở nặng nhọc. Lòng đau như dao cắt, con bé vừa xách chiếc valy nhỏ bước ra khỏi nhà, đi ngang cửa sổ phòng khách là có tiếng ba gọi từ phía trong cửa sổ:

- Hằng, Hằng! Con đi đâu đó?

- Con đi Pleiku kêu mẹ về săn sóc ba.

Hằng trả lời giọng nghẹn ngào.

- Không, không! Con đừng đi. Còn không cho ba đi theo với.

- Ba đang bệnh đi không được đâu. Thôi ba vô nằm nghỉ. Con đi ghen ba.

Dứt lời là con bé xách va ly đi như chạy. Nước mắt tuôn ướt cả mặt. Anh Tú dẫn Hằng tới Sài Gòn là đi thẳng ra bến xe Miền Trung. Gặp chuyên nào đi liền chuyên này không được chờ. May quá có chuyên trưa sắp chạy. Chỉ còn chỗ ở băng cuối cùng Hằng cũng leo lên. Suốt mười mấy tiếng đồng hồ trên đường đi, Hằng rầu rĩ nhớ ba đến nỗi không muốn ăn uống gì cả. Cũng không để ý đến những lúc xe bị xóc, hành khách băng sau cùng bị tung lên, đôi khi đầu đụng trần xe đau điếng. Nhớ tới hình ảnh ba, hai tay nắm chân song cửa sổ, đòi đi theo Hằng là con bé lại giọt vắn giọt dài khiến hai người ngồi bên cạnh ái ngại quá. Nhưng hỏi gì con bé cũng lắc đầu, không nói.

Hằng không ngờ đó là lần cuối cùng gặp mặt ba. Vì mẹ về tới là ông yếu lắm rồi. Ba ngày sau ba trút hơi thở cuối cùng. Nhận được điện tin anh Tú đánh lên báo tin ba mất và dặn Hằng đừng về, con bé lịm người khóc không thành tiếng. Nếu biết ba ra đi sớm như vậy, có đánh chết Hằng cũng quyết ở lại với ba. Con bé đau liệt giường cả tháng trời sau đó. Mẹ lại khổ sở săn sóc cho con gái...

Một thời gian sau ông Sinh xin đổi đi tỉnh khác vì mẹ từ chối lời cầu hôn của ông ta. Cả anh Tú và Hằng đều ghét cay ghét đắng, cho là vì ông ta mà ba mới chết sớm như vậy.

...Thật lâu, thật lâu sau này, nghĩ lại Hằng thấy thương mẹ vô cùng. Bà đã vì hai anh em nằng mà chịu hy sinh hạnh phúc của riêng mình. Theo lời chị Mai, mẹ rất yêu ông Sinh. Về sau có nhiều người theo đuổi mẹ đều từ chối.

Công bình mà nói, ba cũng đáng trách. Hằng không hiểu tại sao một người có điều kiện tốt như ba mà chịu xuôi tay đầu hàng Định mệnh, để ông Thần Lưu linh lôi cuốn đến nỗi tan nát cả hạnh phúc gia đình? Tại sao ba lại hèn yếu đến thế hở ba? Con thương ba nhưng cũng ghét ba. Bà rủ áo ra đi, thanh thân, nhẹ nhàng bên kia thế giới. Nhưng phần mẹ được gì? Suốt đời làm lưng, buôn bán cực khổ nuôi chồng, nuôi con. Trở thành góa phụ ở tuổi mới ngoài bốn mươi, đẹp đẽ, giỏi giang... mà cứ phải cẩn răng sống cảnh phòng không chiếc bóng, chỉ vì tình thương dành cho hai con. Trong khi chung quanh ông bướm dập diu. Hằng thương cả ba lẫn mẹ. Nhưng vẫn canh cánh bên lòng một tình cảm khó tả: thương, giận và tiếc nuối! Nếu được bắt đầu lại, Hằng sẽ nghĩ đến mẹ nhiều hơn.

Ba không đáng trách và mẹ không đáng thương lắm sao? Những hạt bụi bám chặt trong tim con gái chừng nào mới gội sạch được đây? Khóc!

TIỂU THU

(Montreal)

Tình Ca Trên Phố

Thơ Hoàng Song Liêm
Nhạc Anh Bằng (2010)

Moderato

The musical score is written in 3/4 time with a tempo marking of 'Moderato'. It consists of ten staves of music. The lyrics are written below the notes. The score includes various musical notations such as treble clefs, time signatures, rests, and triplets. The lyrics are in Vietnamese and describe a scene of a person singing on a street, with various elements of nature and urban life mentioned.

Em cứ hát tình ca trên phố Vì chim xanh tắm nắng mai
hồng Con bướm vàng vờn hoa hé nụ Cỏ mềm ru từng dấu chân
chim — — — Em cứ hát tình ca trên phố
Những vòng xe nhỏ nhỏ đều quay Từ một ngã
ba ngã tư đại lộ Mắt còn trong khi mới dựng ngày —
Kìa trái lựu hiện nhà ai chín đỏ Mỏ hỏn thơm răng trắng ngọc ngà Lá sân
trường gió thì thầm kể chuyện Lời nồng nàn hương rớt tự đêm xa Em cứ hát tình ca trên
phố Anh đi tìm những dấu chân chim Con chim
nhỏ trên cành xanh ngựa mỏ Hót ngân nga trong nỗi nhớ riêng mình —
Em cứ... ...mình